

		Cầu Ông Thành	Cầu Ô Môn (phía bên trái)	3.080.000
22	Trần Hưng Đạo	Kim Đồng	Cầu Huyện đội	10.010.000
23	Trần Nguyễn Hãn	Đường 26 tháng 3	Bến Bạch Đằng	3.080.000
24	Trần Quốc Toàn	Đường 26 tháng 3	Châu Văn Liêm	6.160.000
25	Đường nội bộ Khu Dân tộc Nội trú (trừ tuyến đường đã đặt tên)	Toàn bộ các tuyến đường		910.000
26	Khu dân cư phường Phước Thới	Toàn bộ các tuyến đường		910.000
27	KDC thương mại Bàng Tăng	Sau thâm hậu 50m Quốc Lộ 91 trở vào		3.080.000
28	Khu phố Thương mại Thịnh Vượng	Trục số 1 tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo		3.080.000
		Các trục đường còn lại		2.310.000
29	Khu tái định cư và nhà ở công nhân Khu công nghiệp Trà Nóc II	Toàn bộ các tuyến đường		1.400.000
<b>b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông</b>				
1	Bến Bạch Đằng (nổi dài)	Cầu Ô Môn	Giáp dãy phố 06 căn	2.730.000
2	Bến Hoa Viên	Trần Hưng Đạo	Cầu Đúc ngang nhà máy Liên Hiệp	1.330.000
		Cầu Đúc ngang nhà máy Liên Hiệp	Cầu đúc vào chùa Long Châu	910.000
3	Chợ Phước Thới	Tôn Đức Thắng	Cầu Chùa (trừ hành lang đường sông)	2.730.000
4	Chợ Thới An	Hẻm nhà thương	Đình Thới An	2.310.000
5	Chợ Thới Long	Cầu Chợ	Cầu Bà Ruôi	3.080.000
6	Đặng Thanh Sử (Đường số 2, Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn)	Tôn Đức Thắng	Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn	770.000
7	Đường tỉnh 920B	Nhà máy xi măng Tây Đô	Rạch Cả Chôm	1.540.000
		Nhà máy xi măng Tây Đô	Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn	1.540.000
		Đình Thới An	UBND phường Thới An (Bên phải)	1.190.000
		Đình Thới An	UBND phường Thới An (Bên trái)	630.000

		UBND phường Thới An	Cầu Cái Đầu (Bên phải)	630.000
		UBND phường Thới An	Cầu Cái Đầu (Bên trái)	490.000
8	Đường vào Trung tâm y tế dự phòng	Tôn Đức Thắng	Hết ranh cơ quan Quản lý thị trường	910.000
9	Hai bên chợ Ba Se	Sông Tác Ông Thục	Đường tỉnh 923	2.310.000
10	Lê Lợi	Trần Hưng Đạo	Hết xưởng cưa Quốc doanh (cũ)	1.960.000
		Từ xưởng cưa	Thánh Thất Cao Đài	630.000
11	Lộ chùa	Đầu lộ chùa	Cầu Di Tho (trái, phải)	630.000
12	Lộ Vòng Cung (Đường tỉnh 923)	Tôn Đức Thắng	Cầu Giáo Dẫn	910.000
		Cầu Giáo Dẫn	Trung tâm quy hoạch phường Trường Lạc (Bên phải)	770.000
		Cầu Giáo Dẫn	Trung tâm quy hoạch phường Trường Lạc (Bên trái)	770.000
		Khu quy hoạch phường Trường Lạc (từ cống Bảy Hồ)	Rạch Xẻo Đé (Bên phải)	770.000
		Khu quy hoạch phường Trường Lạc (từ cống Bảy Hồ)	Rạch Xẻo Đé (Bên trái)	910.000
13	Quốc lộ 91	Cầu Ô Môn	Cống Ông Tà	910.000
		Cống Ông Tà	UBND phường Long Hưng (Bên phải)	770.000
		Cầu Viện lúa ĐBSCL	UBND phường Long Hưng (Bên trái)	490.000
		UBND phường Long Hưng	Đầu lộ Nông trường Sông Hậu (bên trái)	770.000
		UBND phường Long Hưng	Đầu lộ Nông trường Sông Hậu (bên phải, trừ đoạn thuộc Khu dân cư thương mại Bằng Tăng)	1.190.000
		Đầu lộ Nông trường Sông Hậu	Ranh quận Thốt Nốt	770.000



14	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Đoạn thuộc Ô Môn		1.190.000
15	Thái Thị Hạnh (Hương lộ Bằng Tăng)	Quốc lộ 91	Lộ Miếu Ông (Bên trái)	770.000
		Quốc lộ 91	Nhà Thông tin khu vực Thới Hưng (bên phải)	1.190.000
		Nhà Thông tin khu vực Thới Hưng	Lộ Miếu Ông (bên phải)	770.000
		Lộ Miếu Ông	Cầu Cây Sung	2.310.000
		Cầu Cây Sung	Kinh Thủy lợi Lò Gạch	770.000
16	Tôn Đức Thắng (Quốc lộ 91)	cầu Sang Trắng I	Nút giao Quốc lộ 91B	2.450.000
		Nút giao Quốc lộ 91B	Chợ bến đò Đu Đủ	1.960.000
		Chợ bến đò Đu Đủ	cầu Tắc Ông Thục	1.400.000
		cầu Tắc Ông Thục	cầu Ông Thành	2.310.000
17	Trần Hưng Đạo	Cầu Huyện đội	Trường Lương Định Của	3.080.000
		Trường Lương Định Của	Cổng chào	1.960.000
18	Trần Kiệt Tường (Đường tỉnh 920B)	Quốc lộ 91	Cầu Ba Rích (Bên phải)	910.000
		Quốc lộ 91	Cầu Ba Rích (Bên trái)	630.000
		Cầu Ba Rích	Cầu Tâm Vu (Bên phải)	770.000
		Cầu Ba Rích	Cầu Tâm Vu (Bên trái)	630.000
		Cầu Tâm Vu	Đình Thới An (Bên phải)	1.190.000
		Cầu Tâm Vu	Đình Thới An (Bên trái)	630.000
19	Trần Ngọc Hoàng (Lộ Nông trường Sông Hậu)	Quốc lộ 91	Ranh xã Thới Hưng	630.000
20	Trung Nữ Vương	Trần Hưng Đạo	Rạch Cây Me	3.500.000
21	Trương Văn Diễn (Đường tỉnh 920C)	Tôn Đức Thắng	Nhà máy xi măng Tây Đô	1.540.000
22	Tuyến tránh sạt lở Quốc lộ 91	Trần Kiệt Tường (Đường tỉnh 920B)	Quốc lộ 91	770.000

23	Khu tái định cư Đường tỉnh 920B	Toàn bộ các tuyến đường	1.190.000
24	Khu tái định cư Trung tâm văn hóa quận Ô Môn	Toàn bộ các tuyến đường	1.540.000

**2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ còn lại:** Được xác định là đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không tiếp giáp các tuyến đường, trục đường giao thông, các hẻm và trong các khu dân cư, khu tái định cư đã được quy định trên.

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

<b>Khu vực</b>	<b>Giá đất</b>
Khu vực 1	490.000
Khu vực 2	385.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho các phường: Châu Văn Liêm, Phước Thới, Thới Hòa, Long Hưng, Thới Long và Thới An.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho phường Trường Lạc.

**3. Đất trong khu công nghiệp, khu chế xuất:**

- Đất trong khu công nghiệp Trà Nóc 2 (Trừ các vị trí tiếp giáp các trục đường giao thông đã được quy định trên): 385.000 đồng/m<sup>2</sup>.



**PHỤ LỤC III.5****BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ QUẬN THỐT NỐT**

(Kèm theo Quyết định số 19 /2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019  
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

**1. Đất ở tiếp giáp các tuyến đường, trục đường giao thông, các hẻm và trong các khu dân cư, khu tái định cư**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	<b>a) Đất ở tại đô thị</b>			
1	Bạch Đằng	Quốc lộ 91	Sông Hậu	13.200.000
2	Đường 30 tháng 4	Quốc lộ 91	Nguyễn Văn Kim	7.700.000
3	Đường bờ kè	Cầu Thốt Nốt	Bến đò Tân Lộc	13.200.000
4	Đường kênh rạch Nhà thờ	Lê Thị Tạo	Sông Hậu	3.300.000
5	Đường lộ Chùa	Quốc lộ 91	Sông Hậu	1.700.000
6	Đường Lộ mới (đường vào trường Tiểu học)	Quốc lộ 91	Cổng Trường Tiểu học Thốt Nốt	6.600.000
7	Đường Lộ mới (cặp Nhà văn hóa cũ)	Quốc lộ 91	Cầu 3 tháng 2	3.300.000
8	Đường Lộ mới (cặp sông Thốt Nốt)	Cầu Thốt Nốt	Kho Mai Anh	2.800.000
9	Đường Lộ mới (Trạm Thú y)	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Trung Trực	7.700.000
10	Đường Lộ Ông Ba	Quốc lộ 91	Sông Hậu	3.300.000
11	Đường Lộ Rẫy	Quốc lộ 91	Sông Hậu	1.700.000
12	Đường nhà máy Ngô Nguyên Thạnh	Lê Thị Tạo	Sông Hậu	4.400.000
13	Đường Tái định cư Mũi Tàu	Lê Thị Tạo	Vàm Lò Gạch	2.800.000
14	Đường Thanh Niên	Quốc lộ 91	Hết thửa đất số 20	1.700.000
15	Hòa Bình	Lê Lợi	Nguyễn Thái Học	13.200.000
16	Lê Lợi	Quốc lộ 91	Bến đò Tân Lộc	13.200.000
		Quốc lộ 91	Cầu Chùa	11.000.000
17	Lê Thị Tạo	Lê Lợi	Phan Đình Giót	13.200.000
		Phan Đình Giót	Mũi Tàu	9.900.000
18	Lộ Sân Banh	Quốc lộ 91	Sông Hậu	2.800.000
19	Nguyễn Công Trứ	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	8.800.000

20	Nguyễn Thái Học	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	13.200.000
21	Nguyễn Thái Học nối dài	Quốc lộ 91	Nguyễn Văn Kim	11.000.000
22	Nguyễn Thị Lưu	Quốc lộ 91	Rạch Mương Miếu	900.000
23	Nguyễn Trung Trực	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	11.000.000
24	Nguyễn Văn Kim	Lê Lợi	Sư Vạn Hạnh (nối dài)	4.400.000
25	Phan Đình Giót	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	5.500.000
26	Quốc lộ 91	Lộ Ông Ba	Lộ Sân Banh	7.700.000
		Khu dân cư khu vực Phụng Thạnh 1 (ngang lộ Ông Ba)		1.300.000
		Cầu Thốt Nốt	Lộ Ông Ba	8.800.000
		Cầu Thốt Nốt	Sư Vạn Hạnh	13.200.000
		Sư Vạn Hạnh	Đường tái định cư Mũi Tàu	6.600.000
		Đường tái định cư Mũi Tàu	Cái Sơn (Văn phòng khu vực)	4.400.000
27	Rạch Chùa	Lê Thị Tạo	Sông Hậu	5.500.000
28	Sư Vạn Hạnh	Quốc lộ 91	Tịnh xá Ngọc Trung Tăng	5.500.000
29	Sư Vạn Hạnh (nối dài)	Tịnh xá Ngọc Trung Tăng	Hết ranh Trường Mầm non Thốt Nốt	2.800.000
30	Thoại Ngọc Hầu	Các tuyến đường thuộc khu trung tâm dân cư thương mại		13.200.000
31	Trung Nữ Vương	Quốc lộ 91	Nguyễn Văn Kim	4.400.000
32	Tự Do	Lê Lợi	Nguyễn Thái Học	13.200.000
<b>b) Đất ở tiếp giáp các trục đường giao thông</b>				
1	Cặp Quốc lộ 80	Trung tâm ngã ba Lộ Tẻ	Cầu ZêRô	2.800.000
		Cầu ZêRô	Cầu số 1	1.700.000
2	Cặp Quốc lộ 91	Cái Sơn	Cầu Trà Uối	2.200.000
		Các đoạn đường còn lại của phường Thới Thuận, phường Thuận An		2.200.000
		Cống Rạch Rạp	Cầu Cái Sắn	2.800.000
		Lộ Sân Banh	Cai Tư	3.300.000
		Cai Tư	Cầu Cái Ngãi	2.200.000

		Từ tim cầu Cần Thơ Bé	Mai Văn Bộ qua kinh lộ và đến cầu sắt Thơm Rơm	900.000
		Từ tim cầu Cần Thơ Bé	Tịnh Thất Thường Tịnh (phía kinh lộ)	900.000
		Từ tim cầu Cần Thơ Bé	Mai Văn Bộ	1.700.000
		Từ tim cầu Cần Thơ Bé	Lộ Bích Vàm (phía lộ)	1.700.000
		Từ tim cầu Sắt Thơm Rơm	Hết thửa 254 khu vực Tân Lợi 2	1.700.000
		Từ tim cầu Sắt Thơm Rơm	Hết thửa 421 khu vực Tân Phước (Trường học)	1.700.000
		Các đoạn đường còn lại của phường: Trung Kiên, Thuận Hưng và Tân Hưng		1.500.000
3	Đường Phước Lộc - Lai Vung	Hương lộ Tân Lộc	Sông Hậu	1.100.000
4	Đường Thới Thuận - Thạnh Lộc	Quốc lộ 91	Cầu Rạch Rây	1.300.000
		Cầu Rạch Rây	giáp ranh xã Vĩnh Bình (Vĩnh Thạnh)	900.000
5	Đường tỉnh 921	Cầu Chùa	Cầu Trà Bay	4.400.000
		Cầu Trà Bay	Cầu Rạch Rích	2.200.000
		Trung tâm chợ Bắc Đông qua mỗi bên 100m		2.800.000
		Các đoạn đường còn lại tiếp giáp trực lộ giao thông		1.100.000
6	Đường tránh chợ Cầu Sắt Thơm Rơm	Quốc lộ 91	Kinh Thơm Rơm	1.700.000
7	Hương lộ Tân Lộc	Bến đò Long Châu (đầu cò)	Rạch Ông Chủ	1.100.000
		Ranh chợ phường qua mỗi bên 150m		1.100.000
		Các đoạn đường còn lại tiếp giáp hương lộ		900.000
8	Mai Văn Bộ (Trừ vị trí khu vực chợ phường Thuận Hưng)	Quốc lộ 91	Cuối đường	900.000
9	Nguyễn Trọng Quyền	Quốc lộ 91	Cầu Thủy Lợi	1.100.000
		Đoạn còn lại		900.000



10	Khu dân cư chợ Bò Ót	Toàn khu		3.300.000
11	Khu dân cư chợ Bò Ót (phần mở rộng)	toàn khu		3.300.000
12	Khu dân cư chợ gạo	Toàn khu		1.700.000
13	Khu dân cư chợ Phúc Lộc 1, phường Trung Nhứt	Toàn khu		900.000
14	Khu dân cư Phước Lộc – Lai Vung	toàn khu		1.100.000
15	Khu dân cư phường Thuận An	Toàn khu		1.300.000
16	Khu dân cư phường Thuận An (Cấp Phòng Giáo dục - Đào tạo quận Thốt Nốt)	Toàn khu		1.300.000
17	Khu dân cư phường Trung Kiên	Khu dân cư chợ dân lập khu vực Lân Thạnh 2		1.300.000
		Quốc lộ 91 - Bến đò Tân Lộc (đường bến đò Trung Kiên - Tân Lộc) khu vực Qui Thạnh 1		1.300.000
18	Khu tái định cư phường Thới Thuận – giai đoạn 2	toàn khu		2.800.000
19	Khu tái định cư Long Thạnh 2	toàn khu		3.300.000
20	Khu Tái định cư phường Thuận Hưng	Toàn khu		1.100.000
21	Khu tái định cư phường Trung Kiên	toàn khu		1.000.000
22	Phường Trung Kiên	Các khu dân cư còn lại của khu vực Qui Thạnh 1		1.000.000
23	Trung tâm cầu Bò Ót	cầu Bò Ót (phường Thuận An)	Đường Thới Thuận - Thạnh Lộc	3.900.000
		cầu Bò Ót (phường Thới Thuận)	Đường vào Công ty Vạn Lợi	3.900.000
24	Trung tâm cầu Cần Thơ Bé - Chợ cầu Cần Thơ Bé	từ cầu vào 157m		1.700.000
25	Trung tâm cầu sắt Thơm Rơm	Trung tâm cầu Sắt Thơm Rơm	đường tránh chợ cầu Sắt Thơm Rơm	1.700.000



26	Trung tâm chợ phường Thuận Hưng	Ranh chợ ra 4 phía (mỗi phía 200m)		1.700.000
27	Tuyến đường	Cầu Thốt Nốt	Cầu Trà Cui (phía Phụng Thạnh 2)	1.000.000
28	Tuyến đường Lộ tế - Rạch Sỏi	cầu Vàm Cống	ranh huyện Vĩnh Thạnh	1.300.000
29	Tuyến đường nối Quốc lộ 80 đến Tuyến đường Lộ tế - Rạch Sỏi	Quốc lộ 80	ranh huyện Vĩnh Thạnh	1.300.000
30	Tuyến tránh Quốc lộ 91	Quốc lộ 91 (phường Trung Kiên)	Nguyễn Thị Lưu	1.300.000
		Nguyễn Thị Lưu	Quốc lộ 91 (phường Thuận An)	2.000.000
31	Ven sông Cái Sắn	Vàm Cái Sắn	Cầu Cái Sắn	1.700.000
		Cầu Cái Sắn	Cầu ZêRô	1.700.000
32	Ven sông Hậu (tính thâm hậu 50m; Trừ đoạn qua Khu công nghiệp Thốt Nốt)	Vàm Cái Sắn	Vàm Lò Gạch (Mũi tàu)	2.000.000
		Vàm Lò Gạch (mũi Tàu)	Lộ Sân Banh	2.200.000
		Lộ Sân Banh	Vàm Cai Tư	1.100.000
		Vàm Cai Tư	Giáp ranh quận Ô Môn	900.000
33	Ven sông Thốt Nốt	Cầu Chùa	Cầu Trà Bay (phía Đường tỉnh 921)	2.800.000
		Cầu Thốt Nốt	Cầu Trà Bay (phía Phụng Thạnh 2)	1.000.000

**2. Đất ở còn lại:** Được xác định là đất ở không tiếp giáp các tuyến đường, trục đường giao thông, các hẻm và trong các khu dân cư, khu tái định cư đã được quy định trên.

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	700.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho tất cả các phường.

**PHỤ LỤC IV.5**

**BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ QUẬN THỐT NỐT**

*(Kèm theo Quyết định số 19 /2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019*

*của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

**1. Đất thương mại, dịch vụ tiếp giáp các tuyến đường, trục đường giao thông, các hẻm và trong các khu dân cư, khu tái định cư**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
<b>a) Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị</b>				
1	Bạch Đằng	Quốc lộ 91	Sông Hậu	10.560.000
2	Đường 30 tháng 4	Quốc lộ 91	Nguyễn Văn Kim	6.160.000
3	Đường bờ kè	Cầu Thốt Nốt	Bến đò Tân Lộc	10.560.000
4	Đường kênh rạch Nhà thờ	Lê Thị Tạo	Sông Hậu	2.640.000
5	Đường lộ Chùa	Quốc lộ 91	Sông Hậu	1.360.000
6	Đường Lộ mới (đường vào trường Tiểu học)	Quốc lộ 91	Cổng Trường Tiểu học Thốt Nốt	5.280.000
7	Đường Lộ mới (cặp Nhà văn hóa cũ)	Quốc lộ 91	Cầu 3 tháng 2	2.640.000
8	Đường Lộ mới (cặp sông Thốt Nốt)	Cầu Thốt Nốt	Kho Mai Anh	2.240.000
9	Đường Lộ mới (Trạm Thú y)	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Trung Trực	6.160.000
10	Đường Lộ Ông Ba	Quốc lộ 91	Sông Hậu	2.640.000
11	Đường Lộ Rẫy	Quốc lộ 91	Sông Hậu	1.360.000
12	Đường nhà máy Ngô Nguyên Thạnh	Lê Thị Tạo	Sông Hậu	3.520.000
13	Đường Tái định cư Mũi Tàu	Lê Thị Tạo	Vàm Lò Gạch	2.240.000
14	Đường Thanh Niên	Quốc lộ 91	Hết thửa đất số 20	1.360.000
15	Hòa Bình	Lê Lợi	Nguyễn Thái Học	10.560.000
16	Lê Lợi	Quốc lộ 91	Bến đò Tân Lộc	10.560.000
		Quốc lộ 91	Cầu Chùa	8.800.000
17	Lê Thị Tạo	Lê Lợi	Phan Đình Giót	10.560.000
		Phan Đình Giót	Mũi Tàu	7.920.000
18	Lộ Sân Banh	Quốc lộ 91	Sông Hậu	2.240.000
19	Nguyễn Công Trứ	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	7.040.000



20	Nguyễn Thái Học	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	10.560.000
21	Nguyễn Thái Học nói dài	Quốc lộ 91	Nguyễn Văn Kim	8.800.000
22	Nguyễn Thị Lưu	Quốc lộ 91	Rạch Mương Miếu	720.000
23	Nguyễn Trung Trực	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	8.800.000
24	Nguyễn Văn Kim	Lê Lợi	Sur Vạn Hạnh (nói dài)	3.520.000
25	Phan Đình Giót	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	4.400.000
26	Quốc lộ 91	Lộ Ông Ba	Lộ Sân Banh	6.160.000
		Khu dân cư khu vực Phụng Thạnh 1 (ngang lộ Ông Ba)		1.040.000
		Cầu Thốt Nốt	Lộ Ông Ba	7.040.000
		Cầu Thốt Nốt	Sur Vạn Hạnh	10.560.000
		Sur Vạn Hạnh	Đường tái định cư Mũi Tàu	5.280.000
		Đường tái định cư Mũi Tàu	Cái Sơn (Văn phòng khu vực)	3.520.000
27	Rạch Chùa	Lê Thị Tạo	Sông Hậu	4.400.000
28	Sur Vạn Hạnh	Quốc lộ 91	Tịnh xá Ngọc Trung Tăng	4.400.000
29	Sur Vạn Hạnh (nói dài)	Tịnh xá Ngọc Trung Tăng	Hết ranh Trường Mầm non Thốt Nốt	2.240.000
30	Thoại Ngọc Hầu	Các tuyến đường thuộc khu trung tâm dân cư thương mại		10.560.000
31	Trung Nữ Vương	Quốc lộ 91	Nguyễn Văn Kim	3.520.000
32	Tự Do	Lê Lợi	Nguyễn Thái Học	10.560.000
<b>b) Đất thương mại, dịch vụ tiếp giáp các trục đường giao thông</b>				
1	Cặp Quốc lộ 80	Trung tâm ngã ba Lộ Tẻ	Cầu ZêRô	2.240.000
		Cầu Zêrô	Cầu số 1	1.360.000
2	Cặp Quốc lộ 91	Cái Sơn	Cầu Trà Uối	1.760.000
		Các đoạn đường còn lại của phường Thới Thuận, phường Thuận An		1.760.000
		Cống Rạch Rạp	Cầu Cái Sắn	2.240.000
		Lộ Sân Banh	Cai Tư	2.640.000
		Cai Tư	Cầu Cái Ngãi	1.760.000

		Từ tim cầu Cần Thơ Bé	Mai Văn Bộ qua kinh lộ và đến cầu sắt Thơm Rơm	720.000
		Từ tim cầu Cần Thơ Bé	Tịnh Thất Thường Tịnh (phía kinh lộ)	720.000
		Từ tim cầu Cần Thơ Bé	Mai Văn Bộ	1.360.000
		Từ tim cầu Cần Thơ Bé	Lộ Bích Vàm (phía lộ)	1.360.000
		Từ tim cầu Sắt Thơm Rơm	Hết thừa 254 khu vực Tân Lợi 2	1.360.000
		Từ tim cầu Sắt Thơm Rơm	Hết thừa 421 khu vực Tân Phước (Trường học)	1.360.000
		Các đoạn đường còn lại của phường: Trung Kiên, Thuận Hưng và Tân Hưng		880.000
3	Đường Phước Lộc - Lai Vung	Hương lộ Tân Lộc	Sông Hậu	880.000
4	Đường Thới Thuận - Thạnh Lộc	Quốc lộ 91	Cầu Rạch Rây	1.040.000
		Cầu Rạch Rây	giáp ranh xã Vĩnh Bình (Vĩnh Thạnh)	720.000
5	Đường tỉnh 921	Cầu Chùa	Cầu Trà Bay	3.520.000
		Cầu Trà Bay	Cầu Rạch Rích	1.760.000
		Trung tâm chợ Bắc Đông qua mỗi bên 100m		2.240.000
		Các đoạn đường còn lại tiếp giáp trục lộ giao thông		880.000
6	Đường tránh chợ Cầu Sắt Thơm Rơm	Quốc lộ 91	Kinh Thơm Rơm	1.360.000
7	Hương lộ Tân Lộc	Bến đò Long Châu (đầu cồn)	Rạch Ông Chủ	880.000
		Ranh chợ phường qua mỗi bên 150m		880.000
		Các đoạn đường còn lại tiếp giáp hương lộ		720.000
8	Mai Văn Bộ (Trừ vị trí khu vực chợ phường Thuận Hưng)	Quốc lộ 91	Cuối đường	720.000
9	Nguyễn Trọng Quyền	Quốc lộ 91	Cầu Thủy Lợi	880.000



		Đoạn còn lại		720.000
10	Khu dân cư chợ Bò Ót	Toàn khu		2.640.000
11	Khu dân cư chợ Bò Ót (phần mở rộng)	toàn khu		2.640.000
12	Khu dân cư chợ gạo	Toàn khu		1.360.000
13	Khu dân cư chợ Phúc Lộc 1, phường Trung Nhứt	Toàn khu		720.000
14	Khu dân cư Phước Lộc – Lai Vung	toàn khu		880.000
15	Khu dân cư phường Thuận An	Toàn khu		1.040.000
16	Khu dân cư phường Thuận An (Cấp Phòng Giáo dục - Đào tạo quận Thốt Nốt)	Toàn khu		1.040.000
17	Khu dân cư phường Trung Kiên	Khu dân cư chợ dân lập khu vực Lân Thạnh 2		1.040.000
		Quốc lộ 91 - Bến đò Tân Lộc (đường bến đò Trung Kiên - Tân Lộc) khu vực Qui Thạnh 1		1.040.000
18	Khu tái định cư phường Thới Thuận – giai đoạn 2	toàn khu		2.240.000
19	Khu tái định cư Long Thạnh 2	toàn khu		2.640.000
20	Khu Tái định cư phường Thuận Hưng	Toàn khu		880.000
21	Khu tái định cư phường Trung Kiên	toàn khu		800.000
22	Phường Trung Kiên	Các khu dân cư còn lại của khu vực Qui Thạnh 1		800.000
23	Trung tâm cầu Bò Ót	cầu Bò Ót (phường Thuận An)	Đường Thới Thuận - Thạnh Lộc	3.120.000
		cầu Bò Ót (phường Thới Thuận)	Đường vào Công ty Vạn Lợi	3.120.000
24	Trung tâm cầu Cần Thơ Bé - Chợ cầu	từ cầu vào 157m		1.360.000

25	Trung tâm cầu sắt Thom Rơm	Trung tâm cầu Sắt Thom Rơm	đường tránh chợ cầu Sắt Thom Rơm	1.360.000
26	Trung tâm chợ phường Thuận Hưng	Ranh chợ ra 4 phía (mỗi phía 200m)		1.360.000
27	Tuyến đường	Cầu Thốt Nốt	Cầu Trà Cui (phía Phụng Thạnh 2)	800.000
28	Tuyến đường Lộ tế - Rạch Sỏi	cầu Vàm Cống	ranh huyện Vĩnh Thạnh	1.040.000
29	Tuyến đường nối Quốc lộ 80 đến Tuyến đường Lộ tế - Rạch Sỏi	Quốc lộ 80	ranh huyện Vĩnh Thạnh	1.040.000
30	Tuyến tránh Quốc lộ 91	Quốc lộ 91 (phường Trung Kiên)	Nguyễn Thị Lưu	1.040.000
		Nguyễn Thị Lưu	Quốc lộ 91 (phường Thuận An)	1.600.000
31	Ven sông Cái Sắn	Vàm Cái Sắn	Cầu Cái Sắn	1.360.000
		Cầu Cái Sắn	Cầu ZêRô	1.360.000
32	Ven sông Hậu (tính thâm hậu 50m; Trừ đoạn qua Khu công nghiệp Thốt Nốt)	Vàm Cái Sắn	Vàm Lò Gạch (Mũi tàu)	1.600.000
		Vàm Lò Gạch (mũi Tàu)	Lộ Sân Banh	1.760.000
		Lộ Sân Banh	Vàm Cai Tư	880.000
		Vàm Cai Tư	Giáp ranh quận Ô Môn	720.000
33	Ven sông Thốt Nốt	Cầu Chùa	Cầu Trà Bay (phía Đường tỉnh 921)	2.240.000
		Cầu Thốt Nốt	Cầu Trà Bay (phía Phụng Thạnh 2)	800.000

**2. Đất thương mại, dịch vụ còn lại:** Được xác định là đất thương mại, dịch vụ không tiếp giáp các tuyến đường, trục đường giao thông, các hẻm và trong các khu dân cư, khu tái định cư đã được quy định trên.

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	560.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho tất cả các phường.

**PHỤ LỤC V.5**

**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG  
PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ QUẬN THỐT NỐT**

*(Kèm theo Quyết định số 19 /2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019*

*của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

**1. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các tuyến đường, trục đường giao thông, các hẻm và trong các khu dân cư, khu tái định cư**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
<b>a) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị</b>				
1	Bạch Đằng	Quốc lộ 91	Sông Hậu	9.240.000
2	Đường 30 tháng 4	Quốc lộ 91	Nguyễn Văn Kim	5.390.000
3	Đường bờ kè	Cầu Thốt Nốt	Bến đò Tân Lộc	9.240.000
4	Đường kênh rạch Nhà thờ	Lê Thị Tạo	Sông Hậu	2.310.000
5	Đường lộ Chùa	Quốc lộ 91	Sông Hậu	1.190.000
6	Đường Lộ mới (đường vào trường Tiểu học)	Quốc lộ 91	Cổng Trường Tiểu học Thốt Nốt	4.620.000
7	Đường Lộ mới (cặp Nhà văn hóa cũ)	Quốc lộ 91	Cầu 3 tháng 2	2.310.000
8	Đường Lộ mới (cặp sông Thốt Nốt)	Cầu Thốt Nốt	Kho Mai Anh	1.960.000
9	Đường Lộ mới (Trạm Thú y)	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Trung Trực	5.390.000
10	Đường Lộ Ông Ba	Quốc lộ 91	Sông Hậu	2.310.000
11	Đường Lộ Rẫy	Quốc lộ 91	Sông Hậu	1.190.000
12	Đường nhà máy Ngô Nguyên Thạnh	Lê Thị Tạo	Sông Hậu	3.080.000
13	Đường Tái định cư Mũi Tàu	Lê Thị Tạo	Vàm Lò Gạch	1.960.000
14	Đường Thanh Niên	Quốc lộ 91	Hết thửa đất số 20	1.190.000
15	Hòa Bình	Lê Lợi	Nguyễn Thái Học	9.240.000
16	Lê Lợi	Quốc lộ 91	Bến đò Tân Lộc	9.240.000
		Quốc lộ 91	Cầu Chùa	7.700.000
17	Lê Thị Tạo	Lê Lợi	Phan Đình Giót	9.240.000
		Phan Đình Giót	Mũi Tàu	6.930.000
18	Lộ Sân Banh	Quốc lộ 91	Sông Hậu	1.960.000



19	Nguyễn Công Trứ	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	6.160.000
20	Nguyễn Thái Học	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	9.240.000
21	Nguyễn Thái Học nói dài	Quốc lộ 91	Nguyễn Văn Kim	7.700.000
22	Nguyễn Thị Lưu	Quốc lộ 91	Rạch Mương Miếu	630.000
23	Nguyễn Trung Trực	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	7.700.000
24	Nguyễn Văn Kim	Lê Lợi	Sư Vạn Hạnh (nói dài)	3.080.000
25	Phan Đình Giót	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	3.850.000
26	Quốc lộ 91	Lộ Ông Ba	Lộ Sân Banh	5.390.000
		Khu dân cư khu vực Phụng Thạnh 1 (ngang lộ Ông Ba)		910.000
		Cầu Thốt Nốt	Lộ Ông Ba	6.160.000
		Cầu Thốt Nốt	Sư Vạn Hạnh	9.240.000
		Sư Vạn Hạnh	Đường tái định cư Mũi Tàu	4.620.000
		Đường tái định cư Mũi Tàu	Cái Sơn (Văn phòng khu vực)	3.080.000
27	Rạch Chùa	Lê Thị Tạo	Sông Hậu	3.850.000
28	Sư Vạn Hạnh	Quốc lộ 91	Tịnh xá Ngọc Trung Tăng	3.850.000
29	Sư Vạn Hạnh (nói dài)	Tịnh xá Ngọc Trung Tăng	Hết ranh Trường Mầm non Thốt Nốt	1.960.000
30	Thoại Ngọc Hầu	Các tuyến đường thuộc khu trung tâm dân cư thương mại		9.240.000
31	Trung Nữ Vương	Quốc lộ 91	Nguyễn Văn Kim	3.080.000
32	Tự Do	Lê Lợi	Nguyễn Thái Học	9.240.000
<b>b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục đường giao thông</b>				
1	Cặp Quốc lộ 80	Trung tâm ngã ba Lộ Tẻ	Cầu ZêRô	1.960.000
		Cầu ZêRô	Cầu số 1	1.190.000
2	Cặp Quốc lộ 91	Cái Sơn	Cầu Trà Uối	1.540.000
		Các đoạn đường còn lại của phường Thới Thuận, phường Thuận An		1.540.000
		Cống Rạch Rạp	Cầu Cái Sắn	1.960.000
		Lộ Sân Banh	Cai Tur	2.310.000
		Cai Tur	Cầu Cái Ngãi	1.540.000



		Từ tim cầu Cần Thơ Bé	Mai Văn Bộ qua kinh lộ và đến cầu sắt Thơm Rơm	630.000
		Từ tim cầu Cần Thơ Bé	Tịnh Thất Thường Tịnh (phía kinh lộ)	630.000
		Từ tim cầu Cần Thơ Bé	Mai Văn Bộ	1.190.000
		Từ tim cầu Cần Thơ Bé	Lộ Bích Vàm (phía lộ)	1.190.000
		Từ tim cầu Sắt Thơm Rơm	Hết thửa 254 khu vực Tân Lợi 2	1.190.000
		Từ tim cầu Sắt Thơm Rơm	Hết thửa 421 khu vực Tân Phước (Trường học)	1.190.000
		Các đoạn đường còn lại của phường: Trung Kiên, Thuận Hưng và Tân Hưng		770.000
3	Đường Phước Lộc - Lai Vung	Hương lộ Tân Lộc	Sông Hậu	770.000
4	Đường Thới Thuận - Thạnh Lộc	Quốc lộ 91	Cầu Rạch Rầy	910.000
		Cầu Rạch Rầy	giáp ranh xã Vĩnh Bình (Vĩnh Thạnh)	630.000
5	Đường tỉnh 921	Cầu Chùa	Cầu Trà Bay	3.080.000
		Cầu Trà Bay	Cầu Rạch Rích	1.540.000
		Trung tâm chợ Bắc Đông qua mỗi bên 100m		1.960.000
		Các đoạn đường còn lại tiếp giáp trực lộ giao thông		770.000
6	Đường tránh chợ Cầu Sắt Thơm Rơm	Quốc lộ 91	Kinh Thơm Rơm	1.190.000
7	Hương lộ Tân Lộc	Bến đò Long Châu (đầu cồn)	Rạch Ông Chủ	770.000
		Ranh chợ phường qua mỗi bên 150m		770.000
		Các đoạn đường còn lại tiếp giáp hương lộ		630.000
8	Mai Văn Bộ (Trừ vị trí khu vực chợ phường Thuận Hưng)	Quốc lộ 91	Cuối đường	630.000
9	Nguyễn Trọng Quyền	Quốc lộ 91	Cầu Thủy Lợi	770.000



		Đoạn còn lại		630.000
10	Khu dân cư chợ Bò Ót	Toàn khu		2.310.000
11	Khu dân cư chợ Bò Ót (phần mở rộng)	toàn khu		2.310.000
12	Khu dân cư chợ gạo	Toàn khu		1.190.000
13	Khu dân cư chợ Phúc Lộc 1, phường Trung Nhứt	Toàn khu		630.000
14	Khu dân cư Phước Lộc – Lai Vung	toàn khu		770.000
15	Khu dân cư phường Thuận An	Toàn khu		910.000
16	Khu dân cư phường Thuận An (Cặp Phòng Giáo dục - Đào tạo quận Thốt Nốt)	Toàn khu		910.000
17	Khu dân cư phường Trung Kiên	Khu dân cư chợ dân lập khu vực Lân Thạnh 2		910.000
		Quốc lộ 91 - Bến đò Tân Lộc (đường bến đò Trung Kiên - Tân Lộc) khu vực Qui Thạnh 1		910.000
18	Khu tái định cư phường Thới Thuận – giai đoạn 2	toàn khu		1.960.000
19	Khu tái định cư Long Thạnh 2	toàn khu		2.310.000
20	Khu Tái định cư phường Thuận Hưng	Toàn khu		770.000
21	Khu tái định cư phường Trung Kiên	toàn khu		700.000
22	Phường Trung Kiên	Các khu dân cư còn lại của khu vực Qui Thạnh 1		700.000
23	Trung tâm cầu Bò Ót	cầu Bò Ót (phường Thuận An)	Đường Thới Thuận - Thạnh Lộc	2.730.000
		cầu Bò Ót (phường Thới Thuận)	Đường vào Công ty Vạn Lợi	2.730.000
24	Trung tâm cầu Cần Thơ Bé - Chợ cầu	từ cầu vào 157m		1.190.000

25	Trung tâm cầu sắt Thom Rơm	Trung tâm cầu Sắt Thom Rơm	đường tránh chợ cầu Sắt Thom Rơm	1.190.000
26	Trung tâm chợ phường Thuận Hưng	Ranh chợ ra 4 phía (mỗi phía 200m)		1.190.000
27	Tuyến đường	Cầu Thốt Nốt	Cầu Trà Cui (phía Phụng Thạnh 2)	700.000
28	Tuyến đường Lộ tế - Rạch Sỏi	cầu Vàm Cống	ranh huyện Vĩnh Thạnh	910.000
29	Tuyến đường nối Quốc lộ 80 đến Tuyến đường Lộ tế - Rạch Sỏi	Quốc lộ 80	ranh huyện Vĩnh Thạnh	910.000
30	Tuyến tránh Quốc lộ 91	Quốc lộ 91 (phường Trung Kiên)	Nguyễn Thị Lưu	910.000
		Nguyễn Thị Lưu	Quốc lộ 91 (phường Thuận An)	1.400.000
31	Ven sông Cái Sắn	Vàm Cái Sắn	Cầu Cái Sắn	1.190.000
		Cầu Cái Sắn	Cầu ZêRô	1.190.000
32	Ven sông Hậu (tính thâm hậu 50m; Trừ đoạn qua Khu công nghiệp Thốt Nốt)	Vàm Cái Sắn	Vàm Lò Gạch (Mũi tàu)	1.400.000
		Vàm Lò Gạch (mũi Tàu)	Lộ Sân Banh	1.540.000
		Lộ Sân Banh	Vàm Cai Tư	770.000
		Vàm Cai Tư	Giáp ranh quận Ô Môn	630.000
33	Ven sông Thốt Nốt	Cầu Chùa	Cầu Trà Bay (phía Đường tỉnh 921)	1.960.000
		Cầu Thốt Nốt	Cầu Trà Bay (phía Phụng Thạnh 2)	700.000

**2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ còn lại:** Được xác định là đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không tiếp giáp các tuyến đường, trục đường giao thông, các hẻm và trong các khu dân cư, khu tái định cư đã được quy định trên.

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	490.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho tất cả các phường.

**3. Đất trong khu công nghiệp, Tiểu thủ công nghiệp:**

- Đất trong Khu công nghiệp, Tiểu thủ công nghiệp Thốt Nốt (Trừ các vị trí tiếp giáp các trục đường giao thông đã được quy định trên): 490.000 đồng/m<sup>2</sup>.

**PHỤ LỤC III.6**

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN HUYỆN PHONG ĐIỀN**

*(Kèm theo Quyết định số 19 /2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019  
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

**1. Đất ở tiếp giáp các tuyến đường, trục đường giao thông và trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	<b>a) Đất ở tại đô thị</b>			
1	Các trục hành chính trung tâm huyện Phong Điền	Trục số 4, 5, 8, 10, 13, 14 Khu dân cư thương mại, dịch vụ thị trấn		2.000.000
		Trục đường số 12		1.700.000
2	Chiêm Thành Tấn (trục số 7, Trung tâm thương mại - hành chính huyện)	Suốt tuyến		2.000.000
3	Đường vào khu mộ Phan Văn Trị	Lộ Vòng Cung	Cầu Cái Tắc	1.350.000
		Cầu Cái Tắc	Mộ Cụ Phan Văn Trị	1.100.000
		Mộ Cụ Phan Văn Trị	Rạch tre	550.000
4	Khu trung tâm Thương mại huyện Phong Điền	Trục chính		3.300.000
		Trục phụ		2.300.000
5	Lộ Vòng Cung (Đường tỉnh 923)	Giáp ranh xã Mỹ Khánh	Cầu Rạch Chuối	2.200.000
		Cầu Rạch Chuối	Cầu Trà Niên	2.800.000
		Cầu Trà Niên	Cống Ba Lù	4.400.000
		Cống Ba Lù	Cống Rạch Bần	2.500.000
		Cống Rạch Bần	Giáp ranh xã Tân Thới	1.700.000
6	Nguyễn Thái Bình (trục số 1, Trung tâm thương mại - hành chính huyện)	Lộ Vòng Cung	Hết đoạn trái nhựa	2.200.000
7	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài	Ranh xã Mỹ Khánh	Hết khu trung tâm Thương mại huyện Phong Điền	3.300.000



8	Phan Văn Trị (Trục số 2, Khu trung tâm thương mại - hành chính huyện Phong Điền)	Giáp Lộ Vòng Cung	Chiêm Thành Tấn	5.500.000
		Chiêm Thành Tấn	Trung tâm y tế dự phòng	2.800.000
9	Trục đường số 26 và khu vực Đình thần Nhơn Ái (thị trấn Phong Điền) và các hẻm	Trục đường số 26 và khu vực Đình thần Nhơn Ái		3.900.000
		các hẻm		3.300.000
10	Tuyến đường nối từ đường Nguyễn Văn Cừ đến cầu Tây Đô	Nguyễn Văn Cừ	Cầu Tây Đô	3.300.000
<b>b) Đất ở tại nông thôn</b>				
1	Đường tỉnh 918 (Hương lộ 28)	Cầu Xẻo Tre	Ranh phường Long Tuyền	900.000
2	Đường tỉnh 926	Cầu Tây Đô	Cầu Cây Cắm - Nhơn Ái	1.100.000
		Cầu Cây Cắm - Nhơn Ái	Cầu Mương Cao	900.000
		Cầu Mương Cao	Cầu Kinh Tắc	800.000
		Cầu Kinh Tắc	Cầu Ba Chu	1.700.000
		Cầu Càng Đước	Kinh Một Ngàn	800.000
3	Đường tỉnh 932	Trường Trung học Nhơn Nghĩa	Ngã ba trung tâm xã Nhơn Nghĩa	660.000
		khu tái định cư xã Nhơn Nghĩa	cầu Lò Đường	660.000
		Cầu Lò Đường	Giáp ranh xã Nhơn Nghĩa A	700.000
		điểm đầu Đường tỉnh 932	Khu tái định cư xã Nhơn Nghĩa	1.900.000
4	Đường vào Khu di tích lịch sử Giàn Gừa	Suốt tuyến		550.000
5	Đường vào Trường THPT Phan Văn Trị	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài	Trường THPT Phan Văn Trị	2.000.000
6	Khu chợ Mỹ Khánh và XD thương mại thuộc khu tái định cư hai bên đường Nguyễn Văn Cừ (Công ty Mặt Trời Đỏ trúng đấu giá)	Cặp đường Nguyễn Văn Cừ		5.500.000
		Các tuyến đường còn lại		2.800.000

7	Khu dân cư Hồng Phát (trúng đấu giá)	Cặp đường Nguyễn Văn Cừ		5.500.000
		Các đường còn lại		2.800.000
8	Khu dân cư vượt lũ xã Trường Long, Trường Long A	Toàn khu		900.000
9	Khu dân cư xã Tân Thới	Suốt tuyến		1.100.000
10	Khu tái định cư 7,24ha xã Nhơn Nghĩa	Trục chính (trục đường số 01), Đường tỉnh 932		1.900.000
		Trục phụ ( các trục đường số 2, 3, 4, 5, và 6)		1.500.000
11	Khu tái định cư xã Mỹ Khánh (thuộc dự án khai thác quỹ đất)	Các lô nền tiếp giáp đường Nguyễn Văn Cừ		4.400.000
		Các lô nền tiếp giáp tuyến Mỹ Khánh - Bông Vang		3.300.000
		Các lô nền còn lại		2.800.000
12	Khu tái định cư xã Nhơn Ái	Đường nội bộ		1.100.000
13	Khu thương mại xã Trường Long	Giáp Đường tỉnh 926 (xã Trường Long cũ)		1.700.000
14	Khu vực chợ Vàm Xáng	UBND xã Nhơn Nghĩa	Đường tỉnh 932	660.000
15	Lộ Vòng Cung (Đường tỉnh 923)	Giáp ranh phường An Bình	Cầu Ông Đề	2.500.000
		Cầu Ông Đề	Ranh thị trấn	2.200.000
		Ranh thị trấn	Cầu Rạch Miễu	1.350.000
		Cầu rạch Miễu	Ranh Ô Môn	900.000
16	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (khu khai thác quỹ đất, tính trong thâm hậu 50m)	Giáp ranh quận Ninh Kiều, quận Bình Thủy	Tuyến Mỹ Khánh - Bông Vang	5.500.000
17	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (khu khai thác quỹ đất, tính ngoài thâm hậu 50m)	Giáp ranh quận Ninh Kiều, quận Bình Thủy	Tuyến Mỹ Khánh - Bông Vang	2.200.000



18	Quốc lộ 61C	Ranh quận Cái Răng	Rạch Trầu Hôi (giáp ranh tỉnh Hậu Giang)	1.000.000
19	Tuyến đường Ân Khám - Ông Hào	Suốt tuyến		800.000
20	Tuyến đường Càng Đước - Vàm Bi	Suốt tuyến		550.000
21	Tuyến đường Cầu Nhiêm - Trường Thành	Giáp Lộ Vòng Cung đi Trường Thành		550.000
22	Tuyến đường Đê bao bảo vệ vườn cây ăn trái xã Nhơn Ái	suốt tuyến		550.000
23	Tuyến đường Đê KH9 (đường cấp 5 đồng bằng)	Ranh quận Ô Môn	Giáp tỉnh Hậu Giang	550.000
24	Tuyến đường Mỹ Khánh - Bông Vang (Trừ đoạn qua Khu tái định cư xã Mỹ Khánh)	Lộ Vòng Cung	Cầu Rạch Dinh	2.000.000
		Cầu Rạch Dinh	Cầu Rạch Nhum	1.700.000
		Các trục đường nội bộ Khu nhà ở cán bộ Học viện chính trị hành chính khu vực 4		1.700.000
25	Tuyến đường Nhơn Ái - Trường Long	Cống KH9	Vàm Ông Hào	550.000
26	Tuyến đường Trường Long - Vàm Bi	Cầu Ba Chu	Vàm Bi	550.000
27	Tuyến đường Vàm Bi - Trường Hòa - Bốn Tổng	Suốt tuyến		550.000
28	Hẻm Tổ 2A, ấp Mỹ Phước	Suốt tuyến		550.000

**2. Đất ở còn lại:** Được xác định là đất ở không tiếp giáp các tuyến đường, trục đường giao thông và trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư đã được quy định trên.

**a) Đất ở tại đô thị còn lại**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	400.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho thị trấn Phong Điền.

**b) Đất ở tại nông thôn còn lại**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

<b>Khu vực</b>	<b>Giá đất</b>
Khu vực 1	400.000
Khu vực 2	300.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho các xã: Mỹ Khánh và Nhơn Nghĩa.
- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các xã: Giai Xuân, Nhơn Ái, Tân Thới và Trường Long.





**PHỤ LỤC IV.6**

**BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN  
HUYỆN PHONG ĐIỀN**

*(Kèm theo Quyết định số 19 /2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019  
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

**1. Đất thương mại, dịch vụ tiếp giáp các tuyến đường, trục đường giao thông và trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
<b>a) Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị</b>				
1	Các trục hành chính trung tâm huyện Phong Điền	Trục số 4, 5, 8, 10, 13, 14 Khu dân cư thương mại, dịch vụ thị trấn		1.600.000
		Trục đường số 12		1.360.000
2	Chiêm Thành Tấn (trục số 7, Trung tâm thương mại - hành chính huyện)	Suốt tuyến		1.600.000
3	Đường vào khu mộ Phan Văn Trị	Lộ Vòng Cung	Cầu Cái Tắc	1.080.000
		Cầu Cái Tắc	Mộ Cụ Phan Văn Trị	880.000
		Mộ Cụ Phan Văn Trị	Rạch tre	440.000
4	Khu trung tâm Thương mại huyện Phong Điền	Trục chính		2.640.000
		Trục phụ		1.840.000
5	Lộ Vòng Cung (Đường tỉnh 923)	Giáp ranh xã Mỹ Khánh	Cầu Rạch Chuối	1.760.000
		Cầu Rạch Chuối	Cầu Trà Niền	2.240.000
		Cầu Trà Niền	Cống Ba Lù	3.520.000
		Cống Ba Lù	Cống Rạch Bần	2.000.000
		Cống Rạch Bần	Giáp ranh xã Tân Thới	1.360.000
6	Nguyễn Thái Bình (trục số 1, Trung tâm thương mại - hành chính huyện)	Lộ Vòng Cung	Hết đoạn trái nhựa	1.760.000
7	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài	Ranh xã Mỹ Khánh	Hết khu trung tâm Thương mại huyện Phong Điền	2.640.000



8	Phan Văn Trị (Trục số 2, Khu trung tâm thương mại - hành chính huyện Phong Điền)	Giáp Lộ Vòng Cung	Chiêm Thành Tấn	4.400.000
		Chiêm Thành Tấn	Trung tâm y tế dự phòng	2.240.000
9	Trục đường số 26 và khu vực Đình thần Nhơn Ái (thị trấn Phong Điền) và các hẻm	Trục đường số 26 và khu vực Đình thần Nhơn Ái		3.120.000
		các hẻm		2.640.000
10	Tuyến đường nối từ đường Nguyễn Văn Cừ đến cầu Tây Đô	Nguyễn Văn Cừ	Cầu Tây Đô	2.640.000
<b>b) Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn</b>				
1	Đường tỉnh 918 (Hương lộ 28)	Cầu Xẻo Tre	Ranh phường Long Xuyên	720.000
2	Đường tỉnh 926	Cầu Tây Đô	Cầu Cây Cắm - Nhơn Ái	880.000
		Cầu Cây Cắm - Nhơn Ái	Cầu Mương Cao	720.000
		Cầu Mương Cao	Cầu Kinh Tắc	640.000
		Cầu Kinh Tắc	Cầu Ba Chu	1.360.000
		Cầu Càng Đước	Kinh Một Ngàn	640.000
3	Đường tỉnh 932	Trường Trung học Nhơn Nghĩa	Ngã ba trung tâm xã Nhơn Nghĩa	528.000
		khu tái định cư xã Nhơn Nghĩa	cầu Lò Đường	528.000
		Cầu Lò Đường	Giáp ranh xã Nhơn Nghĩa A	560.000
		điểm đầu Đường tỉnh 932	Khu tái định cư xã Nhơn Nghĩa	1.520.000
4	Đường vào Khu di tích lịch sử Giàn Gừa	Suốt tuyến		440.000
5	Đường vào Trường THPT Phan Văn Trị	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài	Trường THPT Phan Văn Trị	1.600.000
6	Khu chợ Mỹ Khánh và XD thương mại thuộc khu tái định cư hai bên đường Nguyễn Văn Cừ (Công ty Mặt Trời Đỏ trúng đấu giá)	Cặp đường Nguyễn Văn Cừ		4.400.000
		Các tuyến đường còn lại		2.240.000

7	Khu dân cư Hồng Phát (trúng đấu giá)	Cặp đường Nguyễn Văn Cừ		4.400.000
		Các đường còn lại		2.240.000
8	Khu dân cư vượt lũ xã Trường Long, Trường Long A	Toàn khu		720.000
9	Khu dân cư xã Tân Thới	Suốt tuyến		880.000
10	Khu tái định cư 7,24ha xã Nhơn Nghĩa	Trục chính (trục đường số 01), Đường tỉnh 932		1.520.000
		Trục phụ ( các trục đường số 2, 3, 4, 5, và 6)		1.200.000
11	Khu tái định cư xã Mỹ Khánh (thuộc dự án khai thác quỹ đất)	Các lô nền tiếp giáp đường Nguyễn Văn Cừ		3.520.000
		Các lô nền tiếp giáp tuyến Mỹ Khánh - Bông Vang		2.640.000
		Các lô nền còn lại		2.240.000
12	Khu tái định cư xã Nhơn Ái	Đường nội bộ		880.000
13	Khu thương mại xã Trường Long	Giáp Đường tỉnh 926 (xã Trường Long cũ)		1.360.000
14	Khu vực chợ Vàm Xáng	UBND xã Nhơn Nghĩa	Đường tỉnh 932	528.000
15	Lộ Vòng Cung (Đường tỉnh 923)	Giáp ranh phường An Bình	Cầu Ông Đê	2.000.000
		Cầu Ông Đê	Ranh thị trấn	1.760.000
		Ranh thị trấn	Cầu Rạch Miễu	1.080.000
		Cầu rạch Miễu	Ranh Ô Môn	720.000
16	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (khu khai thác quỹ đất, tính trong thâm hậu 50m)	Giáp ranh quận Ninh Kiều, quận Bình Thủy	Tuyến Mỹ Khánh - Bông Vang	4.400.000
17	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (khu khai thác quỹ đất, tính ngoài thâm hậu 50m)	Giáp ranh quận Ninh Kiều, quận Bình Thủy	Tuyến Mỹ Khánh - Bông Vang	1.760.000



18	Quốc lộ 61C	Ranh quận Cái Răng	Rạch Trầu Hôi (giáp ranh tỉnh Hậu Giang)	800.000
19	Tuyến đường Ân Khâm - Ông Hào	Suốt tuyến		640.000
20	Tuyến đường Càng Đước - Vàm Bi	Suốt tuyến		440.000
21	Tuyến đường Cầu Nhiêm - Trường Thành	Giáp Lộ Vòng Cung đi Trường Thành		440.000
22	Tuyến đường Đê bao bảo vệ vườn cây ăn trái xã Nhơn Ái	suốt tuyến		440.000
23	Tuyến đường Đê KH9 (đường cấp 5 đồng bằng)	Ranh quận Ô Môn	Giáp tỉnh Hậu Giang	440.000
24	Tuyến đường Mỹ Khánh - Bông Vang (Trừ đoạn qua Khu tái định cư xã Mỹ Khánh)	Lộ Vòng Cung	Cầu Rạch Dinh	1.600.000
		Cầu Rạch Dinh	Cầu Rạch Nhum	1.360.000
		Các trục đường nội bộ Khu nhà ở cán bộ Học viện chính trị hành chính khu vực 4		1.360.000
25	Tuyến đường Nhơn Ái - Trường Long	Công KH9	Vàm Ông Hào	440.000
26	Tuyến đường Trường Long - Vàm Bi	Cầu Ba Chu	Vàm Bi	440.000
27	Tuyến đường Vàm Bi - Trường Hòa - Bốn Tổng	Suốt tuyến		440.000
28	Hẻm Tổ 2A, ấp Mỹ Phước	Suốt tuyến		440.000

**2. Đất thương mại, dịch vụ còn lại:** Được xác định là đất thương mại, dịch vụ không tiếp giáp các tuyến đường, trục đường giao thông và trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư đã được quy định trên.

**a) Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	320.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho thị trấn Phong Điền.

**b) Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

<b>Khu vực</b>	<b>Giá đất</b>
Khu vực 1	320.000
Khu vực 2	240.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho các xã: Mỹ Khánh và Nhơn Nghĩa.
- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các xã: Giai Xuân, Nhơn Ái, Tân Thới và Trường Long.



**PHỤ LỤC V.6**

**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG  
PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN  
HUYỆN PHONG ĐIỀN**

*(Kèm theo Quyết định số 19 /2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019  
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

**1. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các tuyến đường, trục  
đường giao thông và trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
<b>a) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị</b>				
1	Các trục hành chính trung tâm huyện Phong Điền	Trục số 4, 5, 8, 10, 13, 14 Khu dân cư thương mại, dịch vụ thị trấn		1.400.000
		Trục đường số 12		1.190.000
2	Chiêm Thành Tấn (trục số 7, Trung tâm thương mại - hành chính huyện)	Suốt tuyến		1.400.000
3	Đường vào khu mộ Phan Văn Trị	Lộ Vòng Cung	Cầu Cái Tắc	945.000
		Cầu Cái Tắc	Mộ Cụ Phan Văn Trị	770.000
		Mộ Cụ Phan Văn Trị	Rạch tre	385.000
4	Khu trung tâm Thương mại huyện Phong Điền	Trục chính		2.310.000
		Trục phụ		1.610.000
5	Lộ Vòng Cung (Đường tỉnh 923)	Giáp ranh xã Mỹ Khánh	Cầu Rạch Chuối	1.540.000
		Cầu Rạch Chuối	Cầu Trà Niên	1.960.000
		Cầu Trà Niên	Cống Ba Lù	3.080.000
		Cống Ba Lù	Cống Rạch Bần	1.750.000
		Cống Rạch Bần	Giáp ranh xã Tân Thới	1.190.000
6	Nguyễn Thái Bình (trục số 1, Trung tâm thương mại - hành chính huyện)	Lộ Vòng Cung	Hết đoạn trải nhựa	1.540.000
7	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài	Ranh xã Mỹ Khánh	Hết khu trung tâm Thương mại huyện Phong Điền	2.310.000



8	Phan Văn Trị (Trục số 2, Khu trung tâm thương mại - hành chính huyện Phong Điền)	Giáp Lộ Vòng Cung	Chiêm Thành Tấn	3.850.000
		Chiêm Thành Tấn	Trung tâm y tế dự phòng	1.960.000
9	Trục đường số 26 và khu vực Đình thần Nhơn Ái (thị trấn Phong Điền) và các hẻm	Trục đường số 26 và khu vực Đình thần Nhơn Ái		2.730.000
		các hẻm		2.310.000
10	Tuyến đường nối từ đường Nguyễn Văn Cừ đến cầu Tây Đô	Nguyễn Văn Cừ	Cầu Tây Đô	2.310.000
<b>b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn</b>				
1	Đường tỉnh 918 (Hương lộ 28)	Cầu Xẻo Tre	Ranh phường Long Xuyên	630.000
2	Đường tỉnh 926	Cầu Tây Đô	Cầu Cây Cắm - Nhơn Ái	770.000
		Cầu Cây Cắm - Nhơn Ái	Cầu Mương Cao	630.000
		Cầu Mương Cao	Cầu Kinh Tắc	560.000
		Cầu Kinh Tắc	Cầu Ba Chu	1.190.000
		Cầu Càng Đước	Kinh Một Ngàn	560.000
3	Đường tỉnh 932	Trường Trung học Nhơn Nghĩa	Ngã ba trung tâm xã Nhơn Nghĩa	462.000
		khu tái định cư xã Nhơn Nghĩa	cầu Lò Đường	462.000
		Cầu Lò Đường	Giáp ranh xã Nhơn Nghĩa A	490.000
		điểm đầu Đường tỉnh 932	Khu tái định cư xã Nhơn Nghĩa	1.330.000
4	Đường vào Khu di tích lịch sử Giàn Gừa	Suốt tuyến		385.000
5	Đường vào Trường THPT Phan Văn Trị	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài	Trường THPT Phan Văn Trị	1.400.000
6	Khu chợ Mỹ Khánh và XD thương mại thuộc khu tái định cư hai bên đường Nguyễn Văn Cừ (Công ty Mặt Trời Đỏ trúng đấu giá)	Cặp đường Nguyễn Văn Cừ		3.850.000
		Các tuyến đường còn lại		1.960.000

7	Khu dân cư Hồng Phát (trúng đầu giá)	Cặp đường Nguyễn Văn Cừ		3.850.000
		Các đường còn lại		1.960.000
8	Khu dân cư vượt lũ xã Trường Long, Trường Long A	Toàn khu		630.000
9	Khu dân cư xã Tân Thới	Suốt tuyến		770.000
10	Khu tái định cư 7,24ha xã Nhơn Nghĩa	Trục chính (trục đường số 01), Đường tỉnh 932		1.330.000
		Trục phụ ( các trục đường số 2, 3, 4, 5, và 6)		1.050.000
11	Khu tái định cư xã Mỹ Khánh (thuộc dự án khai thác quỹ đất)	Các lô nền tiếp giáp đường Nguyễn Văn Cừ		3.080.000
		Các lô nền tiếp giáp tuyến Mỹ Khánh - Bông Vang		2.310.000
		Các lô nền còn lại		1.960.000
12	Khu tái định cư xã Nhơn Ái	Đường nội bộ		770.000
13	Khu thương mại xã Trường Long	Giáp Đường tỉnh 926 (xã Trường Long cũ)		1.190.000
14	Khu vực chợ Vàm Xáng	UBND xã Nhơn Nghĩa	Đường tỉnh 932	462.000
15	Lộ Vòng Cung (Đường tỉnh 923)	Giáp ranh phường An Bình	Cầu Ông Đê	1.750.000
		Cầu Ông Đê	Ranh thị trấn	1.540.000
		Ranh thị trấn	Cầu Rạch Miễu	945.000
		Cầu rạch Miễu	Ranh Ô Môn	630.000
16	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (khu khai thác quỹ đất, tính trong thâm hậu 50m)	Giáp ranh quận Ninh Kiều, quận Bình Thủy	Tuyến Mỹ Khánh - Bông Vang	3.850.000





17	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (khu khai thác quỹ đất, tính ngoài thâm hậu 50m)	Giáp ranh quận Ninh Kiều, quận Bình Thủy	Tuyến Mỹ Khánh - Bông Vang	1.540.000
18	Quốc lộ 61C	Ranh quận Cái Răng	Rạch Trà Hôi (giáp ranh tỉnh Hậu Giang)	700.000
19	Tuyến đường An Khám - Ông Hào	Suốt tuyến		560.000
20	Tuyến đường Càng Đước - Vàm Bi	Suốt tuyến		385.000
21	Tuyến đường Cầu Nhiễm - Trường Thành	Giáp Lộ Vòng Cung đi Trường Thành		385.000
22	Tuyến đường Đê bao bảo vệ vườn cây ăn trái xã Nhơn Ái	suốt tuyến		385.000
23	Tuyến đường Đê KH9 (đường cấp 5 đồng bằng)	Ranh quận Ô Môn	Giáp tỉnh Hậu Giang	385.000
24	Tuyến đường Mỹ Khánh - Bông Vang (Trừ đoạn qua Khu tái định cư xã Mỹ Khánh)	Lộ Vòng Cung	Cầu Rạch Dinh	1.400.000
		Cầu Rạch Dinh	Cầu Rạch Nhum	1.190.000
		Các trục đường nội bộ Khu nhà ở cán bộ Học viện chính trị hành chính khu vực 4		1.190.000
25	Tuyến đường Nhơn Ái - Trường Long	Cống KH9	Vàm Ông Hào	385.000
26	Tuyến đường Trường Long - Vàm Bi	Cầu Ba Chu	Vàm Bi	385.000
27	Tuyến đường Vàm Bi - Trường Hòa - Bốn Tổng	Suốt tuyến		385.000
28	Hẻm Tổ 2A, ấp Mỹ Phước	Suốt tuyến		385.000

**2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ còn lại:** Được xác định là đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không tiếp giáp các tuyến đường, trục đường giao thông và trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư đã được quy định trên.

**a) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị còn lại**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

<b>Khu vực</b>	<b>Giá đất</b>
Khu vực 1	280.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho thị trấn Phong Điền.

**b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn còn lại**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

<b>Khu vực</b>	<b>Giá đất</b>
Khu vực 1	280.000
Khu vực 2	210.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho các xã: Mỹ Khánh và Nhơn Nghĩa.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các xã: Giai Xuân, Nhơn Ái, Tân Thới và Trường Long.



**PHỤ LỤC III.7**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN HUYỆN THỚI LAI**

(Kèm theo Quyết định số **19** /2019/QĐ-UBND ngày **31** tháng **12** năm 2019  
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

**1. Đất ở tiếp giáp các tuyến đường, trục đường giao thông và trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	<b>a) Đất ở tại đô thị</b>			
1	Chợ thị trấn Thới Lai	Thị trấn phía bên chợ và hai bên nhà lồng chợ		5.500.000
		Bên kia sông chợ thị trấn Thới Lai từ vàm Kinh Đứng	Vàm Nhà Thờ	1.000.000
2	Hồ Thị Thưởng (thị trấn Thới Lai)	Ngã ba Thới Lai Trường Xuân	ranh xã Trường Thắng (bên trái)	1.100.000
			ranh xã Trường Thắng (bên phải)	1.350.000
3	Khu dân cư Huệ Phát	Trục chính		2.200.000
		Trục phụ		1.350.000
4	Khu hành chính huyện Thới Lai (Trừ phần tiếp giáp Đường tỉnh 922)	Toàn khu		2.200.000
5	Nguyễn Thị Huỳnh (Đường tỉnh 922)	Cầu Sắt Lớn	Cầu Cồn Chen (Bên trái)	1.450.000
			Cầu Cồn Chen (Bên phải)	1.650.000
6	Thị trấn Thới Lai (Trừ khu dân cư Huệ Phát)	Cầu Sắt Lớn	Ranh xã Trường Thắng	550.000
7	Tuyến đường thị trấn Thới Lai - xã Đông Bình	Đường tỉnh 922	Cầu Đông Pháp	1.100.000
8	Tuyến đường thị trấn Thới Lai - xã Tân Thạnh	Cầu Kênh Đứng	Ranh xã Tân Thạnh	800.000
9	Tuyến đường thị trấn Thới Lai - xã Trường Thắng	Hồ Thị Thưởng	Ranh xã Trường Thắng	800.000



10	Võ Thị Diệp (Đường tỉnh 922)	Cầu Tắc Cà Đi	Cầu Xẻo Xào (Bên trái)	2.800.000
			Cầu Xẻo Xào (Bên phải)	3.300.000
		Cầu Xẻo Xào	Cầu Sắt Lớn	5.500.000
<b>b) Đất ở tại nông thôn</b>				
1	Đường tỉnh 919	Giáp ranh huyện Cờ Đỏ	Giáp ranh tỉnh Hậu Giang	1.100.000
2	Đường tỉnh 922	Cầu Rạch Nhum	Cầu Tắc Cà Đi (Bên trái)	850.000
			Cầu Tắc Cà Đi (Bên phải)	1.100.000
		Cầu Cồn Chen	Ranh huyện Cờ Đỏ (Bên trái)	450.000
			Ranh huyện Cờ Đỏ (Bên phải)	700.000
3	Khu thương mại Trường Xuân	Toàn khu		2.450.000
4	Tuyến đường thị trấn Thới Lai - xã Đông Bình	Cầu Đông Pháp	Cầu Bảy Phẩm (Bên phải)	450.000
			Cầu Bảy Phẩm (Bên trái)	550.000
		Cầu Bảy Phẩm	Đường tỉnh 919 (Bên phải)	450.000
			Đường tỉnh 919 (Bên trái)	660.000
		Đường tỉnh 919	Xã Đông Bình	550.000
5	Tuyến đường thị trấn Thới Lai - xã Tân Thạnh	Ranh thị trấn Thới Lai	Xã Tân Thạnh	800.000
6	Tuyến đường thị trấn Thới Lai - xã Trường Thắng	Ranh thị trấn Thới Lai	Xã Trường Thắng	800.000
7	Tuyến đường thị trấn Thới Lai - xã Trường Xuân A	Cầu Búng Lớn	Khu dân cư vượt lũ Trường Xuân (Bên trái)	450.000
			Khu dân cư vượt lũ Trường Xuân (Bên phải)	660.000
		Tuyến lộ trước khu dân cư vượt lũ	Hướng cầu Bà Đàm	1.600.000
		Khu chợ trung tâm: cặp kinh Bà Đàm	Hết ranh đất nhà bà Năm Dung	1.100.000

		Các phần còn lại trong khu vực chợ		550.000
		Cầu Bà Đầm	Kinh Ranh (Bên trái)	450.000
			Kinh Ranh (Bên phải)	550.000
8	Tuyến Đường xã Trường Thành - xã Trường Thắng	toàn tuyến		800.000
9	Xã Định Môn	Cầu Vàm Nhon	Cầu Mương Huyện	550.000
		Cầu Mương Huyện	Cầu Trà An	660.000
		Cầu Trà An	Cầu Ngã Tư (Ngã tư nhà Thờ)	550.000
		Cầu Ngã Tư (Ngã tư nhà Thờ)	Khu dân cư vượt lũ (Bên trái)	550.000
10	Xã Trường Thắng	Ranh thị trấn Thới Lai	Cầu Ông Định (Bên trái)	550.000
			Cầu Ông Định (Bên phải)	660.000
		Cầu Ông Định	Cầu Búng Lớn (Bên trái)	450.000
			Cầu Búng Lớn (Bên phải)	500.000
11	Xã Trường Thành	Khu dân cư vượt lũ	Ranh Rạch Gừa (mé sông)	1.100.000
			Ranh Rạch Gừa (lộ mới)	1.100.000
		Rạch Gừa	Ranh xã Tân Thới (mé sông)	450.000
			Ranh xã Tân Thới (lộ mới)	550.000
12	Cụm dân cư vượt lũ các xã: Đông Thuận, Đông Bình, Trường Xuân A	Trục chính		800.000
		Trục phụ		550.000
13	Cụm dân cư vượt lũ các xã: Thới Tân, Định Môn	Trục chính		550.000
		Trục phụ		450.000
14	Cụm dân cư vượt lũ các xã: Trường Xuân, Trường Thành	Trục chính		1.100.000
		Trục phụ		800.000

**2. Đất ở còn lại:** Được xác định là đất ở không tiếp giáp các tuyến đường, trục đường giao thông và trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư đã được quy định trên.

**a) Đất ở tại đô thị còn lại**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

<b>Khu vực</b>	<b>Giá đất</b>
Khu vực 1	400.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho thị trấn Thới Lai.

**b) Đất ở tại nông thôn còn lại**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

<b>Khu vực</b>	<b>Giá đất</b>
Khu vực 1	400.000
Khu vực 2	300.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho các xã: Thới Thạnh, Tân Thạnh và Trường Xuân.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các xã: Xuân Thắng, Trường Xuân A, Trường Xuân B, Định Môn, Trường Thành, Trường Thắng, Thới Tân, Đông Thuận và Đông Bình.

**PHỤ LỤC IV.7**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN**  
**HUYỆN THỚI LAI**

(Kèm theo Quyết định số **19** /2019/QĐ-UBND ngày **31** tháng **12** năm 2019  
 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

**1. Đất thương mại, dịch vụ tiếp giáp các tuyến đường, trục đường giao thông và trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
<b>a) Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị</b>				
1	Chợ thị trấn Thới Lai	Thị trấn phía bên chợ và hai bên nhà lồng chợ		4.400.000
		Bên kia sông chợ thị trấn Thới Lai từ vàm Kinh Đứng	Vàm Nhà Thờ	800.000
2	Hồ Thị Thưởng (thị trấn Thới Lai)	Ngã ba Thới Lai Trường Xuân	ranh xã Trường Thắng (bên trái)	880.000
			ranh xã Trường Thắng (bên phải)	1.080.000
3	Khu dân cư Huệ Phát	Trục chính		1.760.000
		Trục phụ		1.080.000
4	Khu hành chính huyện Thới Lai (Trừ phần tiếp giáp Đường tỉnh 922)	Toàn khu		1.760.000
5	Nguyễn Thị Huỳnh (Đường tỉnh 922)	Cầu Sắt Lớn	Cầu Cồn Chen (Bên trái)	1.160.000
			Cầu Cồn Chen (Bên phải)	1.320.000
6	Thị trấn Thới Lai (Trừ khu dân cư Huệ Phát)	Cầu Sắt Lớn	Ranh xã Trường Thắng	440.000
7	Tuyến đường thị trấn Thới Lai - xã Đông Bình	Đường tỉnh 922	Cầu Đông Pháp	880.000
8	Tuyến đường thị trấn Thới Lai - xã Tân Thạnh	Cầu Kênh Đứng	Ranh xã Tân Thạnh	640.000
9	Tuyến đường thị trấn Thới Lai - xã Trường Thắng	Hồ Thị Thưởng	Ranh xã Trường Thắng	640.000



10	Võ Thị Diệp (Đường tỉnh 922)	Cầu Tắc Cà Đi	Cầu Xẻo Xào (Bên trái)	2.240.000
			Cầu Xẻo Xào (Bên phải)	2.640.000
		Cầu Xẻo Xào	Cầu Sắt Lớn	4.400.000
<b>b) Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn</b>				
1	Đường tỉnh 919	Giáp ranh huyện Cờ Đỏ	Giáp ranh tỉnh Hậu Giang	880.000
2	Đường tỉnh 922	Cầu Rạch Nhum	Cầu Tắc Cà Đi (Bên trái)	680.000
			Cầu Tắc Cà Đi (Bên phải)	880.000
		Cầu Cồn Chen	Ranh huyện Cờ Đỏ (Bên trái)	360.000
			Ranh huyện Cờ Đỏ (Bên phải)	560.000
3	Khu thương mại Trường Xuân	Toàn khu		1.960.000
4	Tuyến đường thị trấn Thới Lai - xã Đông Bình	Cầu Đông Pháp	Cầu Bảy Phẩm (Bên phải)	360.000
			Cầu Bảy Phẩm (Bên trái)	440.000
		Cầu Bảy Phẩm	Đường tỉnh 919 (Bên phải)	360.000
			Đường tỉnh 919 (Bên trái)	528.000
Đường tỉnh 919	Xã Đông Bình	440.000		
5	Tuyến đường thị trấn Thới Lai - xã Tân Thạnh	Ranh thị trấn Thới Lai	Xã Tân Thạnh	640.000
6	Tuyến đường thị trấn Thới Lai - xã Trường Thắng	Ranh thị trấn Thới Lai	Xã Trường Thắng	640.000
7	Tuyến đường thị trấn Thới Lai - xã Trường Xuân A	Cầu Búng Lớn	Khu dân cư vượt lũ Trường Xuân (Bên trái)	360.000
			Khu dân cư vượt lũ Trường Xuân (Bên phải)	528.000
		Tuyến lộ trước khu dân cư vượt lũ	Hướng cầu Bà Đầm	1.280.000
		Khu chợ trung tâm: cặp kinh Bà Đầm	Hết ranh đất nhà bà Năm Dung	880.000



		Các phần còn lại trong khu vực chợ		440.000
		Cầu Bà Đầm	Kinh Ranh (Bên trái)	360.000
			Kinh Ranh (Bên phải)	440.000
8	Tuyến Đường xã Trường Thành - xã Trường Thắng	toàn tuyến		640.000
9	Xã Định Môn	Cầu Vàm Nhon	Cầu Mương Huyện	440.000
		Cầu Mương Huyện	Cầu Trà An	528.000
		Cầu Trà An	Cầu Ngã Tư (Ngã tư nhà Thờ)	440.000
		Cầu Ngã Tư (Ngã tư nhà Thờ)	Khu dân cư vượt lũ (Bên trái)	440.000
10	Xã Trường Thắng	Ranh thị trấn Thới Lai	Cầu Ông Định (Bên trái)	440.000
		Ranh thị trấn Thới Lai	Cầu Ông Định (Bên phải)	528.000
		Cầu Ông Định	Cầu Búng Lớn (Bên trái)	360.000
			Cầu Búng Lớn (Bên phải)	400.000
11	Xã Trường Thành	Khu dân cư vượt lũ	Ranh Rạch Gừa (mé sông)	880.000
			Ranh Rạch Gừa (lộ mới)	880.000
		Rạch Gừa	Ranh xã Tân Thới (mé sông)	360.000
			Ranh xã Tân Thới (lộ mới)	440.000
12	Cụm dân cư vượt lũ các xã: Đông Thuận, Đông Bình, Trường Xuân A	Trục chính		640.000
		Trục phụ		440.000
13	Cụm dân cư vượt lũ các xã: Thới Tân, Định Môn	Trục chính		440.000
		Trục phụ		360.000
14	Cụm dân cư vượt lũ các xã: Trường Xuân, Trường Thành	Trục chính		880.000
		Trục phụ		640.000

**2. Đất thương mại, dịch vụ còn lại:** Được xác định là đất thương mại, dịch vụ không tiếp giáp các tuyến đường, trục đường giao thông và trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư đã được quy định trên.

**a) Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

<b>Khu vực</b>	<b>Giá đất</b>
Khu vực 1	320.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho thị trấn Thới Lai.

**b) Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

<b>Khu vực</b>	<b>Giá đất</b>
Khu vực 1	320.000
Khu vực 2	240.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho các xã: Thới Thạnh, Tân Thạnh và Trường Xuân.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các xã: Xuân Thắng, Trường Xuân A, Trường Xuân B, Định Môn, Trường Thành, Trường Thắng, Thới Tân, Đông Thuận và Đông Bình.

**PHỤ LỤC V.7**

**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG  
PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN  
HUYỆN THỚI LAI**

*(Kèm theo Quyết định số 19 /2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019  
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

**1. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các tuyến đường, trục  
đường giao thông và trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
<b>a) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị</b>				
1	Chợ thị trấn Thới Lai	Thị trấn phía bên chợ và hai bên nhà lồng chợ		3.850.000
		Bên kia sông chợ thị trấn Thới Lai từ vàm Kinh Đứng	Vàm Nhà Thờ	700.000
2	Hồ Thị Thuởng (thị trấn Thới Lai)	Ngã ba Thới Lai Trường Xuân	ranh xã Trường Thắng (bên trái)	770.000
			ranh xã Trường Thắng (bên phải)	945.000
3	Khu dân cư Huệ Phát	Trục chính		1.540.000
		Trục phụ		945.000
4	Khu hành chính huyện Thới Lai (Trừ phần tiếp giáp Đường tỉnh 922)	Toàn khu		1.540.000
5	Nguyễn Thị Huỳnh (Đường tỉnh 922)	Cầu Sắt Lớn	Cầu Cồn Chen (Bên trái)	1.015.000
			Cầu Cồn Chen (Bên phải)	1.155.000
6	Thị trấn Thới Lai (Trừ khu dân cư Huệ Phát)	Cầu Sắt Lớn	Ranh xã Trường Thắng	385.000
7	Tuyến đường thị trấn Thới Lai - xã Đông Bình	Đường tỉnh 922	Cầu Đông Pháp	770.000
8	Tuyến đường thị trấn Thới Lai - xã Tân Thạnh	Cầu Kênh Đứng	Ranh xã Tân Thạnh	560.000
9	Tuyến đường thị trấn Thới Lai - xã Trường Thắng	Hồ Thị Thuởng	Ranh xã Trường Thắng	560.000



10	Võ Thị Diệp (Đường tỉnh 922)	Cầu Tắc Cà Đi	Cầu Xẻo Xào (Bên trái)	1.960.000
			Cầu Xẻo Xào (Bên phải)	2.310.000
		Cầu Xẻo Xào	Cầu Sắt Lớn	3.850.000
<b>b) Đất Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn</b>				
1	Đường tỉnh 919	Giáp ranh huyện Cờ Đỏ	Giáp ranh tỉnh Hậu Giang	770.000
2	Đường tỉnh 922	Cầu Rạch Nhum	Cầu Tắc Cà Đi (Bên trái)	595.000
			Cầu Tắc Cà Đi (Bên phải)	770.000
		Cầu Cồn Chen	Ranh huyện Cờ Đỏ (Bên trái)	315.000
			Ranh huyện Cờ Đỏ (Bên phải)	490.000
3	Khu thương mại Trường Xuân	Toàn khu		1.715.000
4	Tuyến đường thị trấn Thới Lai - xã Đông Bình	Cầu Đông Pháp	Cầu Bảy Phẩm (Bên phải)	315.000
			Cầu Bảy Phẩm (Bên trái)	385.000
		Cầu Bảy Phẩm	Đường tỉnh 919 (Bên phải)	315.000
			Đường tỉnh 919 (Bên trái)	462.000
		Đường tỉnh 919	Xã Đông Bình	385.000
5	Tuyến đường thị trấn Thới Lai - xã Tân Thạnh	Ranh thị trấn Thới Lai	Xã Tân Thạnh	560.000
6	Tuyến đường thị trấn Thới Lai - xã Trường Thắng	Ranh thị trấn Thới Lai	Xã Trường Thắng	560.000
7	Tuyến đường thị trấn Thới Lai - xã Trường Xuân A	Cầu Búng Lớn	Khu dân cư vượt lũ Trường Xuân (Bên trái)	315.000
			Khu dân cư vượt lũ Trường Xuân (Bên phải)	462.000
		Tuyến lộ trước khu dân cư vượt lũ	Hướng cầu Bà Đầm	1.120.000
		Khu chợ trung tâm: cặp kinh Bà Đầm	Hết ranh đất nhà bà Năm Dung	770.000

		Các phần còn lại trong khu vực chợ		385.000
		Cầu Bà Đầm	Kinh Ranh (Bên trái)	315.000
			Kinh Ranh (Bên phải)	385.000
8	Tuyến Đường xã Trường Thành - xã Trường Thắng	toàn tuyến		560.000
9	Xã Định Môn	Cầu Vàm Nhon	Cầu Mương Huyện	385.000
		Cầu Mương Huyện	Cầu Trà An	462.000
		Cầu Trà An	Cầu Ngã Tư (Ngã tư nhà Thờ)	385.000
		Cầu Ngã Tư (Ngã tư nhà Thờ)	Khu dân cư vượt lũ (Bên trái)	385.000
10	Xã Trường Thắng	Ranh thị trấn Thới Lai	Cầu Ông Định (Bên trái)	385.000
		Ranh thị trấn Thới Lai	Cầu Ông Định (Bên phải)	462.000
		Cầu Ông Định	Cầu Búng Lớn (Bên trái)	315.000
			Cầu Búng Lớn (Bên phải)	350.000
11	Xã Trường Thành	Khu dân cư vượt lũ	Ranh Rạch Gừa (mé sông)	770.000
			Ranh Rạch Gừa (lộ mới)	770.000
		Rạch Gừa	Ranh xã Tân Thới (mé sông)	315.000
			Ranh xã Tân Thới (lộ mới)	385.000
12	Cụm dân cư vượt lũ các xã: Đông Thuận, Đông Bình, Trường Xuân A	Trục chính		560.000
		Trục phụ		385.000
13	Cụm dân cư vượt lũ các xã: Thới Tân, Định Môn	Trục chính		385.000
		Trục phụ		315.000
14	Cụm dân cư vượt lũ các xã: Trường Xuân, Trường Thành	Trục chính		770.000
		Trục phụ		560.000

**2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ còn lại:** Được xác định là đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không tiếp giáp các tuyến đường, trục đường giao thông và trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư đã được quy định trên.

**a) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị còn lại**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

<b>Khu vực</b>	<b>Giá đất</b>
Khu vực 1	280.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho thị trấn Thới Lai.

**b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn còn lại**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

<b>Khu vực</b>	<b>Giá đất</b>
Khu vực 1	280.000
Khu vực 2	210.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho các xã: Thới Thạnh, Tân Thạnh và Trường Xuân.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các xã: Xuân Thắng, Trường Xuân A, Trường Xuân B, Định Môn, Trường Thành, Trường Thắng, Thới Tân, Đông Thuận và Đông Bình.

**PHỤ LỤC III.8****BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN HUYỆN CỜ ĐỎ**

(Kèm theo Quyết định số 19 /2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019  
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

**1. Đất ở tiếp giáp các tuyến đường, trục đường giao thông và trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	<b>a) Đất ở tại đô thị</b>			
1	Chợ Cờ Đỏ	Cầu Cờ Đỏ	Kinh Đứng (Trừ Khu Chính trang đô thị và cải thiện môi trường sống tại thị trấn Cờ Đỏ)	2.450.000
		Cầu Cờ Đỏ	Kinh số 1 (Trừ Khu Chính trang đô thị và cải thiện môi trường sống tại thị trấn Cờ Đỏ)	1.900.000
		Kinh số 1	Giáp ranh Thới Xuân	900.000
2	Đường vào Trường Tiểu học thị trấn Cờ Đỏ	Hà Huy Giáp (Đường Tỉnh 919)	Đường Thị trấn Cờ Đỏ - xã Thới Đông	2.750.000
3	Hà Huy Giáp (Đường Tỉnh 919)	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Xã Thạnh Phú)	Cầu Cờ Đỏ	3.300.000
		Cầu Cờ Đỏ	Ngã ba giao lộ Đường Lê Đức Thọ - Hà Huy Giáp (Trừ Khu Chính trang đô thị và cải thiện môi trường sống tại thị trấn Cờ Đỏ)	3.850.000
		Ngã ba giao lộ Đường Lê Đức Thọ - Hà Huy Giáp	Cầu Đường Tắt (Trừ Khu Chính trang đô thị và cải thiện môi trường sống tại thị trấn Cờ Đỏ)	3.300.000
4	Khu Chính trang đô thị và cải thiện môi trường sống tại thị trấn Cờ Đỏ	Các lô nền tiếp giáp trục đường Lê Đức Thọ và Hà Huy Giáp		3.850.000
		Trục chính (chiều rộng 25m) (Đường số 4)		3.300.000

		Trục phụ (chiều rộng 15m) (Đường số 12 và 13)		2.750.000
		Các trục còn lại		2.200.000
5	Khu dân cư Khmer, thị trấn Cờ Đỏ	toàn khu		550.000
6	Khu hành chính huyện Cờ Đỏ (trừ phần tiếp giáp đường Hà Huy Giáp)	Toàn khu		2.200.000
7	Khu tái định ấp Thới Hòa B, thị trấn Cờ Đỏ	Đường số 01, Đường số 03, Đường số 04		1.900.000
		Đường số 07, Đường số 02		1.800.000
		Đường số 05, Đường số 06		1.550.000
8	Lê Đức Thọ (Đường tỉnh 922) (Bên phải tiếp giáp trục đường giao thông; Bên trái tiếp giáp mương lộ Hướng từ huyện Thới Lai đến thị trấn Cờ Đỏ)	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Giáp Đông Thắng)	Cầu Kinh Ngang (Cờ Đỏ) (Bên trái)	1.100.000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Giáp Đông Thắng)	Cầu Kinh Ngang (Cờ Đỏ) (Bên phải)	1.650.000
		Cầu Kinh Ngang	Ngã ba giao lộ Đường Lê Đức Thọ - Hà Huy Giáp	3.850.000
9	Nguyễn Văn Nhung (Đường tỉnh 921)	Cầu Năm Châu	Cầu Kinh Bốn Tổng (thâm hậu tới sông Xáng Thốt Nốt)	2.200.000
		Cầu Kinh Bốn Tổng	Hà Huy Giáp (thâm hậu tới sông Xáng Thốt Nốt)	2.750.000
<b>b) Đất ở tại nông thôn</b>				
1	Đường Nông trường Cờ Đỏ (Trục đường vào Cty TNHH MTV Nông nghiệp Cờ Đỏ) (Hai bên)	Đường tỉnh 919	Kinh Số 1	900.000
		Kinh Số 1	Kinh Số 4	660.000
		Kinh Số 4	Kinh ranh	450.000
2	Đường ô tô đến trung tâm xã Thới Hưng	Đường tỉnh 922	Cầu kinh Ấp 3	900.000
		Cầu kinh Ấp 3	Kinh 200 (Giáp ranh phường Long Hưng, Quận Ô Môn)	1.100.000
3	Đường ô tô đến trung tâm xã Thới Xuân	Đường tỉnh 919	cầu Kinh Lồng Ống (Hai bên)	1.100.000
		cầu Kinh Lồng Ống	cầu Kinh Lò Thiêu (Hai bên)	660.000
		cầu Kinh Lò Thiêu	cầu Số 4 (Sông Xáng Thốt Nốt) (bên trái)	550.000
4	Đường ô tô đến Trung tâm xã Trung Thạnh	Cầu Bắc Đương (Trừ Khu dân cư	Giáp ranh Cụm DCVL xã Trung	900.000



		Bắc Đương, xã Trung Thạnh)	Thạnh	
5	Đường Sĩ Công	Đoạn qua huyện Cờ Đỏ		550.000
6	Đường số 12 vào Trường Mầm non Trung Hưng 1	Cụm dân cư vượt lũ xã Trung Hưng	rạch Ngã Tư	900.000
7	Đường số 14 vào Trường Tiểu học Trung An 1	Đường tỉnh 921	Trường Tiểu học Trung An 1	1.650.000
8	Đường Thị trấn Cờ Đỏ - xã Thới Đông	Ranh xã Thới Xuân - xã Thới Đông	Giáp ranh khu DCVL xã Thới Đông	660.000
		Ranh khu DCVL xã Thới Đông (Trừ cụm CDVL)	Kênh Ranh	1.000.000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Xã Thới Xuân)	Giáp ranh xã Thới Đông	660.000
9	Đường tỉnh 919 (Bốn Tổng - Một Ngàn)	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Xã Thạnh Phú)	Ranh huyện Vĩnh Thạnh (Cầu Sáu Bọng)	1.650.000
		Cầu Đường Tắt	Giáp ranh huyện Thới Lai	1.650.000
10	Đường tỉnh 921 (xã Thạnh Phú)	Ranh xã Trung Hưng	Cầu Huyện Chơn	660.000
		Cầu Huyện Chơn	cầu Hội Đồng Khương (trừ Cụm dân cư vượt lũ)	850.000
		Cầu Hội đồng Khương	Cầu Năm Châu (Giáp ranh Thị trấn Cờ Đỏ)	660.000
11	Đường tỉnh 921 (xã Trung An)	Cầu Vạn Lịch	Cầu Trà Éch	1.650.000
		Khu vực chợ Trung An giới hạn từ Cầu Trà Éch	Cống Chùa thâm hậu đến hết mương cũ (130m)	1.900.000
		Cống Chùa	Rạch Xẻo Xây Lớn	1.100.000
12	Đường tỉnh 921 (xã Trung Hưng)	Cầu Xẻo Xây lớn	Cầu Cái He	1.350.000
		Cầu Cái He	Cầu Ngã Tư (chợ xã) (Trừ cụm CDVL)	1.650.000
		Cầu Ngã Tư	Ranh xã Thạnh Phú	660.000
13	Đường tỉnh 922 (Bên phải tiếp giáp trục đường giao thông Bên trái tiếp	Ranh xã Xuân Thắng	Ranh Cụm DCVL xã Đông Hiệp (Bên trái)	550.000
		Ranh xã Xuân	Ranh Cụm DCVL xã	770.000



	giáp nương lộ Hướng từ ranh huyện Thới Lai đến thị trấn Cờ Đỏ)	Thắng	Đông Hiệp (Bên phải)	
		Ranh cụm DCVL xã Đông Hiệp (Trừ cụm CDVL)	Hết ranh Trường THCS Đông Hiệp (Bên trái)	660.000
		Ranh cụm DCVL xã Đông Hiệp (Trừ cụm CDVL)	Hết ranh Trường THCS Đông Hiệp (Bên phải)	1.000.000
		Ranh trường THCS Đông Hiệp	Ranh xã Đông Thắng (Bên trái)	550.000
		Ranh trường THCS Đông Hiệp	Ranh xã Đông Thắng (Bên phải)	770.000
		Ranh xã Đông Thắng	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Bên trái)	660.000
		Ranh xã Đông Thắng	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Bên phải)	1.100.000
14	Đường vào Trường Mẫu giáo Đông Hiệp	Đường tỉnh 922	Trường Mẫu giáo Đông Hiệp	550.000
15	Đường vào Trường Tiểu học Đông Thắng	Đường tỉnh 922	Trường Tiểu học Đông Thắng	660.000
16	Khu chợ Đông Hiệp	toàn khu		1.100.000
17	Khu dân cư Bắc Đương (xã Trung Thạnh)	Toàn khu		1.600.000
18	Cụm dân cư vượt lũ xã Đông Hiệp	Các lô nền tiếp giáp Đường tỉnh 922		1.000.000
		Trục chính (xung quanh nhà lồng chợ Đông Hiệp)		770.000
		Trục phụ (từ Đường tỉnh 922 - cầu Kinh Đứng)		660.000
		Các trục còn lại		550.000
19	Cụm dân cư vượt lũ Xã Thạnh Phú	Các lô nền tiếp giáp Đường tỉnh 921		1.100.000
		Các lô nền còn lại		660.000
20	Cụm dân cư vượt lũ xã Thới Đông	Các lô nền tiếp giáp đường Cờ Đỏ - xã Thới Đông		1.000.000
		Trục chính (hai bên nhà lồng chợ)		770.000
		Các trục còn lại		550.000
21	Cụm dân cư vượt lũ Xã Trung Hưng	Các lô nền xung quanh chợ Trung Hưng		2.200.000
		Các lô nền tiếp giáp Đường tỉnh 921		1.650.000
		Các lô nền còn lại		900.000
		Toàn cụm Ba Đá - Trung Hưng (Toàn cụm)		550.000



22	Cụm dân cư vượt lũ Xã Trung Thạnh	Các lô nền tiếp giáp trực chính cặp sông Thốt Nốt và trục đường từ cầu Lấp Vò đến trục đường số 2 KDCVL	770.000
		Các lô nền còn lại	550.000

**2. Đất ở còn lại:** Được xác định là đất ở không tiếp giáp các tuyến đường, trục đường giao thông và trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư đã được quy định trên.

**a) Đất ở tại đô thị còn lại**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	400.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho thị trấn Cờ Đỏ.

**b) Đất ở tại nông thôn còn lại**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	400.000
Khu vực 2	300.000

- **Khu vực 1:** áp dụng cho xã Trung An.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho các xã: Trung Thạnh, Đông Hiệp, Thới Hưng, Thới Đông, Thạnh Phú, Trung Hưng, Thới Xuân và Đông Thắng.



**PHỤ LỤC IV.8**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN**  
**HUYỆN CỜ ĐỎ**

(Kèm theo Quyết định số **19** /2019/QĐ-UBND ngày **31** tháng **12** năm 2019  
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

**1. Đất thương mại, dịch vụ tiếp giáp các tuyến đường, trục đường giao thông và trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
<b>a) Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị</b>				
1	Chợ Cờ Đỏ	Cầu Cờ Đỏ	Kinh Đứng (Trừ Khu Chính trang đô thị và cải thiện môi trường sống tại thị trấn Cờ Đỏ)	1.960.000
		Cầu Cờ Đỏ	Kinh số 1 (Trừ Khu Chính trang đô thị và cải thiện môi trường sống tại thị trấn Cờ Đỏ)	1.520.000
		Kinh số 1	Giáp ranh Thới Xuân	720.000
2	Đường vào Trường Tiểu học thị trấn Cờ Đỏ	Hà Huy Giáp (Đường Tỉnh 919)	Đường Thị trấn Cờ Đỏ - xã Thới Đông	2.200.000
3	Hà Huy Giáp (Đường Tỉnh 919)	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Xã Thạnh Phú)	Cầu Cờ Đỏ	2.640.000
		Cầu Cờ Đỏ	Ngã ba giao lộ Đường Lê Đức Thọ - Hà Huy Giáp (Trừ Khu Chính trang đô thị và cải thiện môi trường sống tại thị trấn Cờ Đỏ)	3.080.000
		Ngã ba giao lộ Đường Lê Đức Thọ - Hà Huy Giáp	Cầu Đường Tắt (Trừ Khu Chính trang đô thị và cải thiện môi trường sống tại thị trấn Cờ Đỏ)	2.640.000
4	Khu Chính trang đô thị và cải thiện môi trường	Các lô nền tiếp giáp trục đường Lê Đức Thọ và Hà Huy Giáp		3.080.000



	sống tại thị trấn Cờ Đỏ	Trục chính (chiều rộng 25m) (Đường số 4)	2.640.000	
		Trục phụ (chiều rộng 15m) (Đường số 12 và 13)	2.200.000	
		Các trục còn lại	1.760.000	
5	Khu dân cư Khmer, thị trấn Cờ Đỏ	toàn khu	440.000	
6	Khu hành chính huyện Cờ Đỏ (trừ phần tiếp giáp đường Hà Huy Giáp)	Toàn khu	1.760.000	
7	Khu tái định ấp Thới Hòa B, thị trấn Cờ Đỏ	Đường số 01, Đường số 03, Đường số 04	1.520.000	
		Đường số 07, Đường số 02	1.440.000	
		Đường số 05, Đường số 06	1.240.000	
8	Lê Đức Thọ (Đường tỉnh 922) (Bên phải tiếp giáp trục đường giao thông; Bên trái tiếp giáp mương lộ Hướng từ huyện Thới Lai đến thị trấn Cờ Đỏ)	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Giáp Đông Thắng)	Cầu Kinh Ngang (Cờ Đỏ) (Bên trái)	880.000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Giáp Đông Thắng)	Cầu Kinh Ngang (Cờ Đỏ) (Bên phải)	1.320.000
		Cầu Kinh Ngang	Ngã ba giao lộ Đường Lê Đức Thọ - Hà Huy Giáp	3.080.000
9	Nguyễn Văn Nhung (Đường tỉnh 921)	Cầu Năm Châu	Cầu Kinh Bốn Tổng (thâm hậu tới sông Xáng Thốt Nốt)	1.760.000
		Cầu Kinh Bốn Tổng	Hà Huy Giáp (thâm hậu tới sông Xáng Thốt Nốt)	2.200.000
<b>b) Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn</b>				
1	Đường Nông trường Cờ Đỏ (Trục đường vào Cty TNHH MTV Nông nghiệp Cờ Đỏ) (Hai bên)	Đường tỉnh 919	Kinh Số 1	720.000
		Kinh Số 1	Kinh Số 4	528.000
		Kinh Số 4	Kinh ranh	360.000
2	Đường ô tô đến trung tâm xã Thới Hưng	Đường tỉnh 922	Cầu kinh Ấp 3	720.000
		Cầu kinh Ấp 3	Kinh 200 (Giáp ranh phường Long Hưng, Quận Ô Môn)	880.000
3	Đường ô tô đến trung tâm xã Thới Xuân	Đường tỉnh 919	cầu Kinh Lồng Ống (Hai bên)	880.000
		cầu Kinh Lồng Ống	cầu Kinh Lò Thiêu (Hai bên)	528.000

		cầu Kinh Lò Thiêu	cầu Số 4 (Sông Xáng Thốt Nốt) (bên trái)	440.000
4	Đường ô tô đến Trung tâm xã Trung Thạnh	Cầu Bắc Đương (Trừ Khu dân cư Bắc Đương, xã Trung Thạnh)	Giáp ranh Cụm DCVL xã Trung Thạnh	720.000
5	Đường Sĩ Công	Đoạn qua huyện Cờ Đỏ		440.000
6	Đường số 12 vào Trường Mầm non Trung Hưng 1	Cụm dân cư vượt lũ xã Trung Hưng	rạch Ngã Tư	720.000
7	Đường số 14 vào Trường Tiểu học Trung An 1	Đường tỉnh 921	Trường Tiểu học Trung An 1	1.320.000
8	Đường Thị trấn Cờ Đỏ - xã Thới Đông	Ranh xã Thới Xuân - xã Thới Đông	Giáp ranh khu DCVL xã Thới Đông	528.000
		Ranh khu DCVL xã Thới Đông (Trừ cụm CDVL)	Kênh Ranh	800.000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Xã Thới Xuân)	Giáp ranh xã Thới Đông	528.000
9	Đường tỉnh 919 (Bồn Tổng - Một Ngàn)	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Xã Thạnh Phú)	Ranh huyện Vĩnh Thạnh (Cầu Sáu Bọng)	1.320.000
		Cầu Đường Tắt	Giáp ranh huyện Thới Lai	1.320.000
10	Đường tỉnh 921 (xã Thạnh Phú)	Ranh xã Trung Hưng	Cầu Huyện Chơn	528.000
		Cầu Huyện Chơn	cầu Hội Đồng Khương (trừ Cụm dân cư vượt lũ)	680.000
		Cầu Hội đồng Khương	Cầu Năm Châu (Giáp ranh Thị trấn Cờ Đỏ)	528.000
11	Đường tỉnh 921 (xã Trung An)	Cầu Vạn Lịch	Cầu Trà Éch	1.320.000
		Khu vực chợ Trung An giới hạn từ Cầu Trà Éch	Cống Chùa thâm hậu đến hết mương cũ (130m)	1.520.000
		Cống Chùa	Rạch Xẻo Xây Lớn	880.000
12	Đường tỉnh 921 (xã Trung Hưng)	Cầu Xẻo Xây lớn	Cầu Cái He	1.080.000
		Cầu Cái He	Cầu Ngã Tư (chợ	1.320.000



			xã) (Trừ cụm CDVL)	
		Cầu Ngã Tư	Ranh xã Thạnh Phú	528.000
13	Đường tỉnh 922 (Bên phải tiếp giáp trục đường giao thông Bên trái tiếp giáp mương lộ Hường từ ranh huyện Thới Lai đến thị trấn Cờ Đỏ)	Ranh xã Xuân Thắng	Ranh Cụm DCVL xã Đông Hiệp (Bên trái)	440.000
		Ranh xã Xuân Thắng	Ranh Cụm DCVL xã Đông Hiệp (Bên phải)	616.000
		Ranh cụm DCVL xã Đông Hiệp (Trừ cụm CDVL)	Hết ranh Trường THCS Đông Hiệp (Bên trái)	528.000
		Ranh cụm DCVL xã Đông Hiệp (Trừ cụm CDVL)	Hết ranh Trường THCS Đông Hiệp (Bên phải)	800.000
		Ranh trường THCS Đông Hiệp	Ranh xã Đông Thắng (Bên trái)	440.000
		Ranh trường THCS Đông Hiệp	Ranh xã Đông Thắng (Bên phải)	616.000
		Ranh xã Đông Thắng	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Bên trái)	528.000
		Ranh xã Đông Thắng	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Bên phải)	880.000
14	Đường vào Trường Mẫu giáo Đông Hiệp	Đường tỉnh 922	Trường Mẫu giáo Đông Hiệp	440.000
15	Đường vào Trường Tiểu học Đông Thắng	Đường tỉnh 922	Trường Tiểu học Đông Thắng	528.000
16	Khu chợ Đông Hiệp	toàn khu		880.000
17	Khu dân cư Bắc Đương (xã Trung Thạnh)	Toàn khu		1.280.000
18	Cụm dân cư vượt lũ xã Đông Hiệp	Các lô nền tiếp giáp Đường tỉnh 922		800.000
		Trục chính (xung quanh nhà lồng chợ Đông Hiệp)		616.000
		Trục phụ (từ Đường tỉnh 922 - cầu Kinh Đứng)		528.000
		Các trục còn lại		440.000
19	Cụm dân cư vượt lũ Xã Thạnh Phú	Các lô nền tiếp giáp Đường tỉnh 921		880.000
		Các lô nền còn lại		528.000
20	Cụm dân cư vượt lũ xã Thới Đông	Các lô nền tiếp giáp đường Cờ Đỏ - xã Thới Đông		800.000

		Trục chính (hai bên nhà lồng chợ)	616.000
		Các trục còn lại	440.000
21	Cụm dân cư vượt lũ Xã Trung Hưng	Các lô nền xung quanh chợ Trung Hưng	1.760.000
		Các lô nền tiếp giáp Đường tỉnh 921	1.320.000
		Các lô nền còn lại	720.000
		Toàn cụm Ba Đá - Trung Hưng (Toàn cụm)	440.000
22	Cụm dân cư vượt lũ Xã Trung Thạnh	Các lô nền tiếp giáp trục chính cặp sông Thốt Nốt và trục đường từ cầu Lấp Vò đến trục đường số 2 KDCVL	616.000
		Các lô nền còn lại	440.000

**2. Đất thương mại, dịch vụ còn lại:** Được xác định là đất ở không tiếp giáp các tuyến đường, trục đường giao thông và trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư đã được quy định trên.

**a) Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	320.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho thị trấn Cờ Đỏ.

**b) Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	320.000
Khu vực 2	240.000

- **Khu vực 1:** áp dụng cho xã Trung An.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho các xã: Trung Thạnh, Đông Hiệp, Thới Hưng, Thới Đông, Thạnh Phú, Trung Hưng, Thới Xuân và Đông Thắng.





**PHỤ LỤC V.8**

**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG  
PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN  
HUYỆN CỜ ĐỎ**

*(Kèm theo Quyết định số 19 /2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019  
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

**1. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các tuyến đường, trục  
đường giao thông và trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
<b>a) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị</b>				
1	Chợ Cờ Đỏ	Cầu Cờ Đỏ	Kinh Đứng (Trừ Khu Chính trang đô thị và cải thiện môi trường sống tại thị trấn Cờ Đỏ)	1.715.000
		Cầu Cờ Đỏ	Kinh số 1 (Trừ Khu Chính trang đô thị và cải thiện môi trường sống tại thị trấn Cờ Đỏ)	1.330.000
		Kinh số 1	Giáp ranh Thới Xuân	630.000
2	Đường vào Trường Tiểu học thị trấn Cờ Đỏ	Hà Huy Giáp (Đường Tỉnh 919)	Đường Thị trấn Cờ Đỏ - xã Thới Đông	1.925.000
3	Hà Huy Giáp (Đường Tỉnh 919)	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Xã Thạnh Phú)	Cầu Cờ Đỏ	2.310.000
		Cầu Cờ Đỏ	Ngã ba giao lộ Đường Lê Đức Thọ - Hà Huy Giáp (Trừ Khu Chính trang đô thị và cải thiện môi trường sống tại thị trấn Cờ Đỏ)	2.695.000
		Ngã ba giao lộ Đường Lê Đức Thọ - Hà Huy Giáp	Cầu Đường Tắt (Trừ Khu Chính trang đô thị và cải thiện môi trường sống tại thị trấn Cờ Đỏ)	2.310.000
4	Khu Chính trang đô thị	Các lô nền tiếp giáp trục đường Lê Đức		2.695.000



	và cải thiện môi trường sống tại thị trấn Cờ Đỏ	Thọ và Hà Huy Giáp		
		Trục chính (chiều rộng 25m) (Đường số 4)		2.310.000
		Trục phụ (chiều rộng 15m) (Đường số 12 và 13)		1.925.000
		Các trục còn lại		1.540.000
5	Khu dân cư Khmer, thị trấn Cờ Đỏ	toàn khu		385.000
6	Khu hành chính huyện Cờ Đỏ (trừ phần tiếp giáp đường Hà Huy Giáp)	Toàn khu		1.540.000
7	Khu tái định ấp Thới Hòa B, thị trấn Cờ Đỏ	Đường số 01, Đường số 03, Đường số 04		1.330.000
		Đường số 07, Đường số 02		1.260.000
		Đường số 05, Đường số 06		1.085.000
8	Lê Đức Thọ (Đường tỉnh 922) (Bên phải tiếp giáp trục đường giao thông; Bên trái tiếp giáp mương lộ Hướng từ huyện Thới Lai đến thị trấn Cờ Đỏ)	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Giáp Đông Thẳng)	Cầu Kinh Ngang (Cờ Đỏ) (Bên trái)	770.000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Giáp Đông Thẳng)	Cầu Kinh Ngang (Cờ Đỏ) (Bên phải)	1.155.000
		Cầu Kinh Ngang	Ngã ba giao lộ Đường Lê Đức Thọ - Hà Huy Giáp	2.695.000
9	Nguyễn Văn Nhung (Đường tỉnh 921)	Cầu Năm Châu	Cầu Kinh Bốn Tổng (thâm hậu tới sông Xáng Thốt Nốt)	1.540.000
		Cầu Kinh Bốn Tổng	Hà Huy Giáp (thâm hậu tới sông Xáng Thốt Nốt)	1.925.000
<b>b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn</b>				
1	Đường Nông trường Cờ Đỏ (Trục đường vào Cty TNHH MTV Nông nghiệp Cờ Đỏ) (Hai bên)	Đường tỉnh 919	Kinh Số 1	630.000
		Kinh Số 1	Kinh Số 4	462.000
		Kinh Số 4	Kinh ranh	315.000
2	Đường ô tô đến trung tâm xã Thới Hưng	Đường tỉnh 922	Cầu kinh Ấp 3	630.000
		Cầu kinh Ấp 3	Kinh 200 (Giáp ranh phường Long Hưng, Quận Ô Môn)	770.000
3	Đường ô tô đến trung tâm xã Thới Xuân	Đường tỉnh 919	cầu Kinh Lồng Ống (Hai bên)	770.000
		cầu Kinh Lồng Ống	cầu Kinh Lò Thiêu (Hai bên)	462.000

		cầu Kinh Lò Thiêu	cầu Số 4 (Sông Xáng Thốt Nốt) (bên trái)	385.000
4	Đường ô tô đến Trung tâm xã Trung Thạnh	Cầu Bắc Đông (Trừ Khu dân cư Bắc Đông, xã Trung Thạnh)	Giáp ranh Cụm DCVL xã Trung Thạnh	630.000
5	Đường Sĩ Công	Đoạn qua huyện Cờ Đỏ		385.000
6	Đường số 12 vào Trường Mầm non Trung Hưng 1	Cụm dân cư vượt lũ xã Trung Hưng	rạch Ngã Tư	630.000
7	Đường số 14 vào Trường Tiểu học Trung An 1	Đường tỉnh 921	Trường Tiểu học Trung An 1	1.155.000
8	Đường Thị trấn Cờ Đỏ - xã Thới Đông	Ranh xã Thới Xuân - xã Thới Đông	Giáp ranh khu DCVL xã Thới Đông	462.000
		Ranh khu DCVL xã Thới Đông (Trừ cụm CDVL)	Kênh Ranh	700.000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Xã Thới Xuân)	Giáp ranh xã Thới Đông	462.000
9	Đường tỉnh 919 (Bốn Tổng - Một Ngàn)	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Xã Thạnh Phú)	Ranh huyện Vĩnh Thạnh (Cầu Sáu Bọng)	1.155.000
		Cầu Đường Tắt	Giáp ranh huyện Thới Lai	1.155.000
10	Đường tỉnh 921 (xã Thạnh Phú)	Ranh xã Trung Hưng	Cầu Huyện Chơn	462.000
		Cầu Huyện Chơn	cầu Hội Đồng Khương (trừ Cụm dân cư vượt lũ)	595.000
		Cầu Hội đồng Khương	Cầu Năm Châu (Giáp ranh Thị trấn Cờ Đỏ)	462.000
11	Đường tỉnh 921 (xã Trung An)	Cầu Vạn Lịch	Cầu Trà Ếch	1.155.000
		Khu vực chợ Trung An giới hạn từ Cầu Trà Ếch	Cống Chùa thâm hậu đến hết mương cũ (130m)	1.330.000
		Cống Chùa	Rạch Xẻo Xây Lớn	770.000
12	Đường tỉnh 921 (xã Trung Hưng)	Cầu Xẻo Xây lớn	Cầu Cái He	945.000
		Cầu Cái He	Cầu Ngã Tư (chợ	1.155.000



			xã) (Trừ cụm CDVL)	
		Cầu Ngã Tư	Ranh xã Thạnh Phú	462.000
13	Đường tỉnh 922 (Bên phải tiếp giáp trục đường giao thông Bên trái tiếp giáp mương lộ Hướng từ ranh huyện Thới Lai đến thị trấn Cờ Đỏ)	Ranh xã Xuân Thắng	Ranh Cụm DCVL xã Đông Hiệp (Bên trái)	385.000
		Ranh xã Xuân Thắng	Ranh Cụm DCVL xã Đông Hiệp (Bên phải)	539.000
		Ranh cụm DCVL xã Đông Hiệp (Trừ cụm CDVL)	Hết ranh Trường THCS Đông Hiệp (Bên trái)	462.000
		Ranh cụm DCVL xã Đông Hiệp (Trừ cụm CDVL)	Hết ranh Trường THCS Đông Hiệp (Bên phải)	700.000
		Ranh trường THCS Đông Hiệp	Ranh xã Đông Thắng (Bên trái)	385.000
		Ranh trường THCS Đông Hiệp	Ranh xã Đông Thắng (Bên phải)	539.000
		Ranh xã Đông Thắng	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Bên trái)	462.000
		Ranh xã Đông Thắng	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Bên phải)	770.000
14	Đường vào Trường Mẫu giáo Đông Hiệp	Đường tỉnh 922	Trường Mẫu giáo Đông Hiệp	385.000
15	Đường vào Trường Tiểu học Đông Thắng	Đường tỉnh 922	Trường Tiểu học Đông Thắng	462.000
16	Khu chợ Đông Hiệp	toàn khu		770.000
17	Khu dân cư Bắc Đuông (xã Trung Thạnh)	Toàn khu		1.120.000
18	Cụm dân cư vượt lũ xã Đông Hiệp	Các lô nền tiếp giáp Đường tỉnh 922		700.000
		Trục chính (xung quanh nhà lồng chợ Đông Hiệp)		639.000
		Trục phụ (từ Đường tỉnh 922 - cầu Kinh Đứng)		462.000
		Các trục còn lại		385.000
19	Cụm dân cư vượt lũ Xã Thạnh Phú	Các lô nền tiếp giáp Đường tỉnh 921		770.000
		Các lô nền còn lại		462.000
20	Cụm dân cư vượt lũ xã Thới Đông	Các lô nền tiếp giáp đường Cờ Đỏ - xã Thới Đông		700.000
		Trục chính (hai bên nhà lồng chợ)		539.000

		Các trục còn lại	385.000
21	Cụm dân cư vượt lũ Xã Trung Hưng	Các lô nền xung quanh chợ Trung Hưng	1.540.000
		Các lô nền tiếp giáp Đường tỉnh 921	1.155.000
		Các lô nền còn lại	630.000
		Toàn cụm Ba Đá - Trung Hưng (Toàn cụm)	385.000
22	Cụm dân cư vượt lũ Xã Trung Thạnh	Các lô nền tiếp giáp trục chính cặp sông Thốt Nốt và trục đường từ cầu Lấp Vò đến trục đường số 2 KDCVL	539.000
		Các lô nền còn lại	385.000

**2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ còn lại:** Được xác định là đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không tiếp giáp các tuyến đường, trục đường giao thông và trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư đã được quy định trên.

**a) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị còn lại**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	280.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho thị trấn Cờ Đỏ.

**b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn còn lại**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	280.000
Khu vực 2	210.000

- **Khu vực 1:** áp dụng cho xã Trung An.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho các xã: Trung Thạnh, Đông Hiệp, Thới Hưng, Thới Đông, Thạnh Phú, Trung Hưng, Thới Xuân và Đông Thắng.



**PHỤ LỤC III.9****BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN HUYỆN VĨNH THẠNH**

(Kèm theo Quyết định số **19** /2019/QĐ-UBND ngày **31** tháng **12** năm 2019  
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

**1. Đất ở tiếp giáp các tuyến đường, trục đường giao thông và trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	<b>a) Đất ở tại đô thị</b>			
1	Đường Kênh Thầy Ký (Bờ phía đông)	Sau thâm hậu 50m Quốc lộ 80	Cầu Bờ Bao	450.000
2	Đường Kinh E	Bờ kinh Cái Sắn	Kinh 600 (giáp ranh xã Thạnh An)	450.000
3	Phù Đồng Thiên Vương (Đường tỉnh 919)	Sau thâm hậu Quốc lộ 80	Cầu Láng Chim	2.200.000
4	Quốc lộ 80 - thị trấn Thạnh An	Cống Số 15,5	Cống Sao Mai	1.350.000
		Cống Sao Mai	Cầu Thầy Ký	3.300.000
		Cầu Thầy Ký	Cống Số 18	1.350.000
		Cống Số 18	Bến xe Kinh B	1.650.000
		Bến xe kinh B	Kinh B (ranh Kiên Giang)	3.200.000
5	Quốc lộ 80 - thị trấn Vĩnh Thạnh	Cống Số 9,5	Cống Lý Chiêu	1.100.000
		Cầu Lý Chiêu	Cầu Bốn Tổng (Trung tâm huyện)	2.750.000
		Cầu Bốn Tổng	Cống Thầy Pháp (Trung tâm huyện)	2.750.000
		Cống Thầy Pháp	Cống Nhà Thờ	2.750.000
6	Trung tâm hành chính huyện Vĩnh Thạnh	Toàn bộ các tuyến đường số: 34, 41, 43, 47, 53, 8, 7		2.200.000
		Tuyến đường Số 11 (từ đường Số 41 đến đường Số 55)		2.200.000
7	Khu tái định cư Trung tâm Thương mại và Dân cư Thương mại huyện Vĩnh Thạnh	Toàn bộ các tuyến đường số: 38, 40		900.000
		Tuyến đường Số 6 (từ đường Số 37 đến đường Số 40)		900.000

		Tuyến đường Số 8 (từ đường Số 37 đến đường Số 40)		900.000
		Tuyến đường số 37 (từ đường Số 6 đến đường Số 8)		900.000
8	Khu tái định cư và dân cư hành chính huyện Vĩnh Thạnh	Các lô nền tiếp giáp đường nội bộ song song với đường Phù Đổng Thiên Vương		2.200.000
		Các lô nền còn lại		900.000
9	Cụm dân cư vượt lũ - thị trấn Thạnh An	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		550.000
10	Cụm dân cư vượt lũ - thị trấn Vĩnh Thạnh	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		2.800.000
		Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		550.000
11	Trung tâm Thương mại và Dân cư thương mại huyện Vĩnh Thạnh	Vị trí lô nền cấp đường nội bộ song song đường Phù Đổng Thiên Vương		2.200.000
<b>b) Đất ở tại nông thôn</b>				
1	Chợ Láng Sen và Dân cư nông thôn xã Thạnh Quới	Đường số 03 và các lô nền tiếp giáp Quốc lộ 80		1.350.000
		Toàn bộ các tuyến đường số 01, 02, 04, 05, 06, 07, 08		900.000
2	Đường Bờ Tràm	Kênh Thăng Lợi 1	Kênh Bốn Tổng	350.000
3	Đường Kinh E	Kinh 600 (giáp ranh thị trấn Thạnh An)	Trụ sở UBND xã Thạnh An và giáp ranh xã Thạnh Thắng	350.000
		Ranh xã Thạnh An	Trụ sở UBND xã Thạnh Thắng	350.000
		đoạn thuộc xã Thạnh Lợi		350.000
4	Đường ô tô vào Trung tâm xã Thạnh Lộc (T7)	Sau thâm hậu 50m Quốc lộ 80	Đường Bờ Tràm	350.000

5	Đường ô tô vào Trung tâm xã Vĩnh Bình (T3)	Giáp Cụm dân cư vượt lũ - xã Vĩnh Trinh	Kênh Thăng Lợi 1	350.000
6	Đường Sĩ Công	Ranh huyện Cờ Đỏ	Kênh Bà Chiêu	350.000
7	Đường số 12 (Trung tâm hành chính xã Thạnh Quới)	Sau thâm hậu Quốc lộ 80	Kênh Hậu	900.000
8	Đường Thới Thuận – Thạnh Lộc (đường WB5)	Ranh quận Thốt Nốt	đường ô tô vào Trung tâm xã Vĩnh Bình	450.000
9	Đường tỉnh 919 (Bồn Tổng - Một Ngàn) - Xã Thạnh Quới	Cầu Láng Chim	Ranh huyện Cờ Đỏ	660.000
10	Quốc lộ 80 - xã Thạnh Mỹ	Ranh tỉnh An Giang	Cống Số 7,5	1.000.000
		Cống Số 7,5	Cống Số 8	660.000
		Cống Số 8	Cống Số 9 (trừ cụm Dân cư vượt lũ và Khu dân cư chợ số 8)	660.000
		Cống Số 9	Cống Số 9,5	660.000
11	Quốc lộ 80 - xã Thạnh Quới	Cống Nhà Thờ	Cầu Láng Sen	1.350.000
		Cầu Láng Sen	Cống Số 12	950.000
12	Quốc lộ 80 - xã Thạnh Tiến	Cống Số 12	Cống Số 15,5	550.000
13	Quốc lộ 80 - xã Vĩnh Trinh	Cầu Số 1	Cầu Số 2 (khu vực chợ xã)	1.350.000
		Cầu Số 2	Cầu Số 3	1.100.000
		Cầu Số 3	Cầu Số 5 (trừ cụm Dân cư vượt lũ)	900.000
		Cầu Số 5	Ranh tỉnh An Giang	1.000.000
14	Tuyến đường Lộ tẻ - Rạch Sỏi	Ranh quận Thốt Nốt	Cầu Rạch Ngã Chùa	900.000
		Cầu Rạch Ngã Chùa	Giáp ranh tỉnh Kiên Giang	660.000
15	Tuyến đường nối Quốc lộ 80 đến Lộ tẻ - Rạch Sỏi	Ranh quận Thốt Nốt	Tuyến đường Lộ tẻ - Rạch Sỏi	900.000
16	Khu Dân cư chợ Số 8	Các lô nền tiếp giáp Quốc lộ 80		900.000
		Các lô nền tiếp giáp các đường nội bộ		350.000
17	Cụm dân cư vượt lũ - xã Thạnh An	Toàn cụm		350.000
18	Cụm dân cư vượt lũ - xã Thạnh Lộc	Toàn cụm		350.000





19	Cụm dân cư vượt lũ - xã Thanh Lộc (Sáu Bọng)	Toàn cụm		350.000
20	Cụm dân cư vượt lũ - xã Thanh Mỹ (số 8)	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		900.000
		Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		350.000
21	Cụm dân cư vượt lũ - xã Thanh Thắng	Toàn cụm		350.000
22	Cụm dân cư vượt lũ - xã Vĩnh Trinh	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		900.000
		Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		350.000
23	Cụm dân cư vượt lũ Thanh Mỹ (mở rộng) xã Thanh Quới	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp đường nội bộ cấp Quốc lộ 80		1.350.000
		Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		450.000

**2. Đất ở còn lại:** Được xác định là đất ở không tiếp giáp các tuyến đường, trục đường giao thông và trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư đã được quy định trên.

**a) Đất ở tại đô thị còn lại**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	400.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho thị trấn Vĩnh Thạnh và thị trấn Thạnh An.

**b) Đất ở tại nông thôn còn lại**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Khu vực	Giá đất
Khu vực 2	300.000

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các xã: Vĩnh Trinh, Thanh Mỹ, Thanh Quới, Thanh Tiến, Thanh Lộc, Vĩnh Bình, Thạnh An, Thanh Thắng và Thạnh Lợi.

**PHỤ LỤC IV.9**

**BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN  
HUYỆN VĨNH THẠNH**

*(Kèm theo Quyết định số 19 /2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 2 năm 2019*

*của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

**1. Đất thương mại, dịch vụ tiếp giáp các tuyến đường, trục đường giao thông và trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
<b>a) Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị</b>				
1	Đường Kênh Thầy Ký (Bờ phía đông)	Sau thâm hậu 50m Quốc lộ 80	Cầu Bờ Bao	360.000
2	Đường Kinh E	Bờ kinh Cái Sắn	Kinh 600 (giáp ranh xã Thạnh An)	360.000
3	Phù Đồng Thiên Vương (Đường tỉnh 919)	Sau thâm hậu Quốc lộ 80	Cầu Láng Chim	1.760.000
4	Quốc lộ 80 - thị trấn Thạnh An	Cống Số 15,5	Cống Sao Mai	1.080.000
		Cống Sao Mai	Cầu Thầy Ký	2.640.000
		Cầu Thầy Ký	Cống Số 18	1.080.000
		Cống Số 18	Bến xe Kinh B	1.320.000
		Bến xe kinh B	Kinh B (ranh Kiên Giang)	2.560.000
5	Quốc lộ 80 - thị trấn Vĩnh Thạnh	Cống Số 9,5	Cống Lý Chiêu	880.000
		Cầu Lý Chiêu	Cầu Bốn Tổng (Trung tâm huyện)	2.200.000
		Cầu Bốn Tổng	Cống Thầy Pháp (Trung tâm huyện)	2.200.000
		Cống Thầy Pháp	Cống Nhà Thờ	2.200.000
6	Trung tâm hành chính huyện Vĩnh Thạnh	Toàn bộ các tuyến đường số: 34, 41, 43, 47, 53, 8, 7		1.760.000
		Tuyến đường Số 11 (từ đường Số 41 đến đường Số 55)		1.760.000
7	Khu tái định cư Trung tâm Thương mại và Dân cư Thương mại huyện Vĩnh Thạnh	Toàn bộ các tuyến đường số: 38, 40		720.000
		Tuyến đường Số 6 (từ đường Số 37 đến đường Số 40)		720.000



		Tuyến đường Số 8 (từ đường Số 37 đến đường Số 40)		720.000
		Tuyến đường số 37 (từ đường Số 6 đến đường Số 8)		720.000
8	Khu tái định cư và dân cư hành chính huyện Vĩnh Thạnh	Các lô nền tiếp giáp đường nội bộ song song với đường Phù Đổng Thiên Vương		1.760.000
		Các lô nền còn lại		720.000
9	Cụm dân cư vượt lũ - thị trấn Thạnh An	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		440.000
10	Cụm dân cư vượt lũ - thị trấn Vĩnh Thạnh	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		2.240.000
		Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		440.000
11	Trung tâm Thương mại và Dân cư thương mại huyện Vĩnh Thạnh	Vị trí lô nền cấp đường nội bộ song song đường Phù Đổng Thiên Vương		1.760.000
<b>b) Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn</b>				
1	Chợ Láng Sen và Dân cư nông thôn xã Thạnh Quới	Đường số 03 và các lô nền tiếp giáp Quốc lộ 80		1.080.000
		Toàn bộ các tuyến đường số 01, 02, 04, 05, 06, 07, 08		720.000
2	Đường Bờ Tràm	Kênh Thăng Lợi 1	Kênh Bốn Tổng	280.000
3	Đường Kinh E	Kinh 600 (giáp ranh thị trấn Thạnh An)	Trụ sở UBND xã Thạnh An và giáp ranh xã Thạnh Thắng	280.000
		Ranh xã Thạnh An	Trụ sở UBND xã Thạnh Thắng	280.000
		đoạn thuộc xã Thạnh Lợi		280.000
4	Đường ô tô vào Trung tâm xã Thạnh Lộc (T7)	Sau thâm hậu 50m Quốc lộ 80	Đường Bờ Tràm	280.000
5	Đường ô tô vào Trung tâm xã Vĩnh Bình (T3)	Giáp Cụm dân cư vượt lũ - xã Vĩnh Trinh	Kênh Thăng Lợi 1	280.000

6	Đường Sĩ Cuông	Ranh huyện Cờ Đỏ	Kênh Bà Chiểu	280.000
7	Đường số 12 (Trung tâm hành chính xã Thạnh Quới)	Sau thâm hậu Quốc lộ 80	Kênh Hậu	720.000
8	Đường Thới Thuận – Thạnh Lộc (đường WB5)	Ranh quận Thốt Nốt	đường ô tô vào Trung tâm xã Vĩnh Bình	360.000
9	Đường tỉnh 919 (Bồn Tồng - Một Ngàn) - Xã Thạnh Quới	Cầu Láng Chim	Ranh huyện Cờ Đỏ	528.000
10	Quốc lộ 80 - xã Thạnh Mỹ	Ranh tỉnh An Giang	Cổng Số 7,5	800.000
		Cổng Số 7,5	Cổng Số 8	528.000
		Cổng Số 8	Cổng Số 9 (trừ cụm Dân cư vượt lũ và Khu dân cư chợ số 8)	528.000
		Cổng Số 9	Cổng Số 9,5	528.000
11	Quốc lộ 80 - xã Thạnh Quới	Cổng Nhà Thờ	Cầu Láng Sen	1.080.000
		Cầu Láng Sen	Cổng Số 12	760.000
12	Quốc lộ 80 - xã Thạnh Tiến	Cổng Số 12	Cổng Số 15,5	440.000
13	Quốc lộ 80 - xã Vĩnh Trinh	Cầu Số 1	Cầu Số 2 (khu vực chợ xã)	1.080.000
		Cầu Số 2	Cầu Số 3	880.000
		Cầu Số 3	Cầu Số 5 (trừ cụm Dân cư vượt lũ)	720.000
		Cầu Số 5	Ranh tỉnh An Giang	800.000
14	Tuyến đường Lộ tế - Rạch Sỏi	Ranh quận Thốt Nốt	Cầu Rạch Ngã Chùa	720.000
		Cầu Rạch Ngã Chùa	Giáp ranh tỉnh Kiên Giang	528.000
15	Tuyến đường nối Quốc lộ 80 đến Lộ tế - Rạch Sỏi	Ranh quận Thốt Nốt	Tuyến đường Lộ tế - Rạch Sỏi	720.000
16	Khu Dân cư chợ Số 8	Các lô nền tiếp giáp Quốc lộ 80		720.000
		Các lô nền tiếp giáp các đường nội bộ		280.000
17	Cụm dân cư vượt lũ - xã Thạnh An	Toàn cụm		280.000
18	Cụm dân cư vượt lũ - xã Thạnh Lộc	Toàn cụm		280.000
19	Cụm dân cư vượt lũ - xã Thạnh Lộc (Sáu Bọng)	Toàn cụm		280.000

20	Cụm dân cư vượt lũ - xã Thạnh Mỹ (số 8)	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80	720.000
		Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ	280.000
21	Cụm dân cư vượt lũ - xã Thạnh Thắng	Toàn cụm	280.000
22	Cụm dân cư vượt lũ - xã Vĩnh Trinh	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80	720.000
		Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ	280.000
23	Cụm dân cư vượt lũ Thạnh Mỹ (mở rộng) xã Thạnh Quới	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp đường nội bộ cặp Quốc lộ 80	1.080.000
		Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ	360.000

**2. Đất thương mại, dịch vụ còn lại:** Được xác định là đất ở không tiếp giáp các tuyến đường, trục đường giao thông và trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư đã được quy định trên.

**a) Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	320.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho thị trấn Vĩnh Thạnh và thị trấn Thạnh An.

**b) Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Khu vực	Giá đất
Khu vực 2	240.000

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các xã: Vĩnh Trinh, Thạnh Mỹ, Thạnh Quới, Thạnh Tiến, Thạnh Lộc, Vĩnh Bình, Thạnh An, Thạnh Thắng và Thạnh Lợi.

**PHỤ LỤC V.9****BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN HUYỆN VĨNH THẠNH**

(Kèm theo Quyết định số 19 /2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

**1. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các tuyến đường, trục đường giao thông và trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
<b>a) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị</b>				
1	Đường Kênh Thầy Ký (Bờ phía đông)	Sau thâm hậu 50m Quốc lộ 80	Cầu Bờ Bao	315.000
2	Đường Kinh E	Bờ kinh Cái Sắn	Kinh 600 (giáp ranh xã Thạnh An)	315.000
3	Phù Đổng Thiên Vương (Đường tỉnh 919)	Sau thâm hậu Quốc lộ 80	Cầu Láng Chim	1.540.000
4	Quốc lộ 80 - thị trấn Thạnh An	Cống Số 15,5	Cống Sao Mai	945.000
		Cống Sao Mai	Cầu Thầy Ký	2.310.000
		Cầu Thầy Ký	Cống Số 18	945.000
		Cống Số 18	Bến xe Kinh B	1.155.000
		Bến xe kinh B	Kinh B (ranh Kiên Giang)	2.240.000
5	Quốc lộ 80 - thị trấn Vĩnh Thạnh	Cống Số 9,5	Cống Lý Chiêu	770.000
		Cầu Lý Chiêu	Cầu Bốn Tổng (Trung tâm huyện)	1.925.000
		Cầu Bốn Tổng	Cống Thầy Pháp (Trung tâm huyện)	1.925.000
		Cống Thầy Pháp	Cống Nhà Thờ	1.925.000
6	Trung tâm hành chính huyện Vĩnh Thạnh	Toàn bộ các tuyến đường số: 34, 41, 43, 47, 53, 8, 7		1.540.000
		Tuyến đường Số 11 (từ đường Số 41 đến đường Số 55)		1.540.000
7	Khu tái định cư Trung tâm Thương mại và Dân cư Thương mại huyện Vĩnh Thạnh	Toàn bộ các tuyến đường số: 38, 40		630.000
		Tuyến đường Số 6 (từ đường Số 37 đến đường Số 40)		630.000



		Tuyến đường Số 8 (từ đường Số 37 đến đường Số 40)		630.000
		Tuyến đường số 37 (từ đường Số 6 đến đường Số 8).		630.000
8	Khu tái định cư và dân cư hành chính huyện Vĩnh Thạnh	Các lô nền tiếp giáp đường nội bộ song song với đường Phù Đổng Thiên Vương		1.540.000
		Các lô nền còn lại		630.000
9	Cụm dân cư vượt lũ - thị trấn Thạnh An	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		385.000
10	Cụm dân cư vượt lũ - thị trấn Vĩnh Thạnh	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		1.960.000
		Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		385.000
11	Trung tâm Thương mại và Dân cư thương mại huyện Vĩnh Thạnh	Vị trí lô nền cặp đường nội bộ song song đường Phù Đổng Thiên Wương		1.540.000
<b><i>b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn</i></b>				
1	Chợ Láng Sen và Dân cư nông thôn xã Thạnh Quới	Đường số 03 và các lô nền tiếp giáp Quốc lộ 80		945.000
		Toàn bộ các tuyến đường số 01, 02, 04, 05, 06, 07, 08		630.000
2	Đường Bờ Tràm	Kênh Thăng Lợi 1	Kênh Bốn Tổng	245.000
3	Đường Kinh E	Kinh 600 (giáp ranh thị trấn Thạnh An)	Trụ sở UBND xã Thạnh An và giáp ranh xã Thạnh Thắng	245.000
		Ranh xã Thạnh An	Trụ sở UBND xã Thạnh Thắng	245.000
		đoạn thuộc xã Thạnh Lợi		245.000
4	Đường ô tô vào Trung tâm xã Thạnh Lộc (T7)	Sau thâm hậu 50m Quốc lộ 80	Đường Bờ Tràm	245.000

5	Đường ô tô vào Trung tâm xã Vĩnh Bình (T3)	Giáp Cụm dân cư vượt lũ - xã Vĩnh Trinh	Kênh Thăng Lợi 1	245.000
6	Đường Sĩ Công	Ranh huyện Cờ Đỏ	Kênh Bà Chiêu	245.000
7	Đường số 12 (Trung tâm hành chính xã Thạnh Quới)	Sau thâm hậu Quốc lộ 80	Kênh Hậu	630.000
8	Đường Thới Thuận – Thạnh Lộc (đường WB5)	Ranh quận Thốt Nốt	đường ô tô vào Trung tâm xã Vĩnh Bình	315.000
9	Đường tỉnh 919 (Bồn Tổng - Một Ngàn) - Xã Thạnh Quới	Cầu Láng Chim	Ranh huyện Cờ Đỏ	462.000
10	Quốc lộ 80 - xã Thạnh Mỹ	Ranh tỉnh An Giang	Cống Số 7,5	700.000
		Cống Số 7,5	Cống Số 8	462.000
		Cống Số 8	Cống Số 9 (trừ cụm Dân cư vượt lũ và Khu dân cư chợ số 8)	462.000
		Cống Số 9	Cống Số 9,5	462.000
11	Quốc lộ 80 - xã Thạnh Quới	Cống Nhà Thờ	Cầu Láng Sen	945.000
		Cầu Láng Sen	Cống Số 12	665.000
12	Quốc lộ 80 - xã Thạnh Tiến	Cống Số 12	Cống Số 15,5	385.000
13	Quốc lộ 80 - xã Vĩnh Trinh	Cầu Số 1	Cầu Số 2 (khu vực chợ xã)	945.000
		Cầu Số 2	Cầu Số 3	770.000
		Cầu Số 3	Cầu Số 5 (trừ cụm Dân cư vượt lũ)	630.000
		Cầu Số 5	Ranh tỉnh An Giang	700.000
14	Tuyến đường Lộ tẻ - Rạch Sỏi	Ranh quận Thốt Nốt	Cầu Rạch Ngã Chùa	630.000
		Cầu Rạch Ngã Chùa	Giáp ranh tỉnh Kiên Giang	462.000
15	Tuyến đường nối Quốc lộ 80 đến Lộ tẻ - Rạch Sỏi	Ranh quận Thốt Nốt	Tuyến đường Lộ tẻ - Rạch Sỏi	630.000
16	Khu Dân cư chợ Số 8	Các lô nền tiếp giáp Quốc lộ 80		630.000
		Các lô nền tiếp giáp các đường nội bộ		245.000
17	Cụm dân cư vượt lũ - xã Thạnh An	Toàn cụm		245.000
18	Cụm dân cư vượt lũ - xã Thạnh Lộc	Toàn cụm		245.000





19	Cụm dân cư vượt lũ - xã Thanh Lộc (Sáu Bọng)	Toàn cụm		245.000
20	Cụm dân cư vượt lũ - xã Thanh Mỹ (số 8)	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		630.000
		Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		245.000
21	Cụm dân cư vượt lũ - xã Thanh Thắng	Toàn cụm		245.000
22	Cụm dân cư vượt lũ - xã Vĩnh Trinh	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		630.000
		Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		245.000
23	Cụm dân cư vượt lũ Thanh Mỹ (mở rộng) xã Thanh Quới	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp đường nội bộ cấp Quốc lộ 80		945.000
		Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		315.000

**2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ còn lại:** Được xác định là đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không tiếp giáp các tuyến đường, trục đường giao thông và trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư đã được quy định trên.

**a) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị còn lại**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	280.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho thị trấn Vĩnh Thạnh và thị trấn Thanh An.

**b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn còn lại**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Khu vực	Giá đất
Khu vực 2	210.000

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các xã: Vĩnh Trinh, Thanh Mỹ, Thanh Quới, Thanh Tiến, Thanh Lộc, Vĩnh Bình, Thanh An, Thanh Thắng và Thanh Lợi.